BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

RESEARCH BULLETIN

SỐ 6 - THÁNG 6/2022- VOLUME: – JUNE 2022

LƯU HÀNH NỘI BỘ

® Bản tin này được tổng hợp từ các báo cáo, đề tài nghiên cứu định kỳ hàng tháng liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính – ngân hàng của các tổ chức quốc tế WB, ADB, IMF, BIS và thông tin kết quả nghiên cứu của các đề tài cấp nhà nước, cấp ngành của NHNN, các Bộ, ngành TW của Việt Nam, các thông tin Hội thảo của các Viện nghiên cứu, trường đại học, ấn phẩm khoa học của các NXB có uy tín tại Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật về báo chí và bản quyền.

® Mọi quan điểm, nội dung trong Bản tin đều được dịch hoặc căn cứ vào thông tin khoa học chính thống, chỉ có hàm ý cung cấp thông tin tham khảo mà không phản ánh ý kiến hay quan điểm của Ban Biên tập cũng như của Viện CLNH. Người đọc chỉ nên sử dụng Bản tin nội bộ như là thông tin tham khảo.

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

Bản tin phát hành định kỳ hàng tháng, được gửi trực tiếp qua email và đăng tải trên Cổng thông tin khoa học và công nghệ ngành Ngân hàng: khoahocnganhang.org.vn

Liên hệ

Email: research.bsi@sbv.gov.vn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ:

Tầng 9, tòa nhà 504 Xã Đàn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

THÔNG TIN KHOA HỌC QUỐC TẾ			
NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ			
Các chính sách tài khóa cho việc khôi phục bền vững và chuyển đổi xanh	**Tài trợ nền kinh tế biển xanh: Đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các dự án biển xanh bền vững ở Châu Á và Thái Bình Dương**	**So sánh lạm phát trong quá khứ và hiện tại**	**Lạm phát cao những năm 1970 đã xảy ra như thế nào và bài học cho hôm nay**
Nghiên cứu này so sánh hiệu lực của các công cụ chính sách tài khóa khác nhau, xác định giá cac-bon, khuyến khích tài khóa đối với các đầu tư xanh của tư nhân và của khu vực công nhằm hỗ trợ khôi phục xanh mà cũng bền vững về tài khóa. Chi tiết	Báo cáo này cho thấy các cơ hội để huy động đầu tư cho một nền kinh tế biển xanh ở Châu Á và Thái Bình Dương, tập trung vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Chi tiết	Đã có những thay đổi quan trọng về phương pháp luận đối với Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) theo thời gian. Chi tiết	Tỷ lệ lạm phát của Hoa Kỳ tăng lên mức cao nhất trong bốn mươi năm đã hướng sự chú ý mới tới cuộc thời kỳ lạm phát cao của những năm 1970 (Great Inflation). Chi tiết
Thâm hụt tài khóa và rủi ro lạm phát: vai trò của cơ chế chính sách tài khóa và tiền tệ	**Khu vực tài chính và tăng trưởng kinh tế ở Ấn Độ**		
Sử dụng dữ liệu từ một nhóm các nền kinh tế tiên tiến trong bốn thập kỷ, nghiên cứu này cho thấy rằng tác động lạm phát của thâm hụt tài khóa phụ thuộc chủ yếu vào chế độ chính sách tài khóa-tiền tệ hiện hành. Chi tiết	Khu vực tài chính của Ấn Độ đã phải đối mặt với nhiều thách thức trong những thập kỷ gần đây, với chênh lệch tín dụng/GDP lớn, tiêu cực và dai dẳng kể từ năm 2012. Chi tiết		

NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ CHUYÊN SÂU CÔNG TY CÔNG NGHỆ LỚN, THANH TOÁN QR VÀ TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN
Sự hiện diện của sự bất cân xứng thông tin giữa các doanh nghiệp nhỏ và các trung gian tín dụng là một vấn đề nghiêm trọng có thể làm giảm nguồn tài trợ cho các cơ hội đầu tư tốt và việc phát triển của các dự án của các doanh nhân có triển vọng (Petersen và Rajan, 1994; Berger và Udell, 1995, 2006). Các giải pháp khả thi để giảm thiểu vấn đề này đối với các doanh nghiệp nhỏ là đăng ký tài sản thế chấp hoặc dựa vào lịch sử tín dụng (các kỹ thuật thường được gọi là cho vay dựa trên giao dịch) hoặc xây dựng mối quan hệ chặt chẽ và lâu dài với các bên cho vay cụ thể (thường được gọi là cho vay dựa quan hệ). Tuy nhiên, dữ liệu lớn và học máy đã cung cấp một giải pháp mới, cho phép các công ty công nghệ lớn (còn được gọi là big tech) sử dụng các kỹ thuật chấm điểm tín dụng để cung cấp khoản vay cho khách hàng hoạt động trong nền tảng kinh doanh của họ (BIS, 2019). Chi tiết

NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC		
THÔNG TIN ĐỀ TÀI TRONG NƯỚC		
MÃ SỐ	**TÊN ĐỀ TÀI**	**CHỦ NHIỆM**
ĐTNH.002/20	Đề tài: Hoàn thiện hệ thống tiêu chí xếp hạng các tổ chức tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (Chi tiết)	TS. Nguyễn Phi Lân, Cục thanh tra, giám sát ngân hàng II, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, NHNN
ĐTNH.005/20	Đề tài: Các giải pháp thanh toán trực tuyến cho dịch vụ công của chính phủ điện tử. (Chi tiết)	ThS. Đào Minh Tuấn, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
ĐTNH.016/20	Đề tài: Phát triển dịch vụ ngân hàng trong bối cảnh ứng dụng công nghệ 4.0 ở Việt Nam. (Chi tiết)	Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Mạnh Hùng, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

HỘI THẢO KHOA HỌC	ẤN PHẨM KHOA HỌC
HỘI THẢO "CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỂ HƯỚNG TỚI XÃ HỘI KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT": THANH TOÁN SỐ - NỀN MÓNG CHO KINH TẾ SỐ, XÃ HỘI SỐ. (Chi tiết)	KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (TẬP 1 & 2). (Chi tiết)
2. TỌA ĐÀM "THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 42 VỀ GIẢI QUYẾT NỢ XẤU - VAI TRÒ CỦA TÒA ÁN". (Chi tiết)	VIỆT NAM THỜI CHUYỂN ĐỔI SỐ. (Chi tiết)

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ

1. Các chính sách tài khóa cho việc khôi phục bền vững và chuyển đổi xanh (Fiscal Policies for a Sustainable Recovery and a Green Transformation).

Nguồn: World Bank Group – Nhóm Ngân hàng Thế giới

Tác giả: Catalano, Michele, Forni, Lorenzo

Chủ đề nghiên cứu: Đầu tư xanh; Tài chính bền vững

Ngày xuất bản: 27/06/2022

Nghiên cứu này so sánh hiệu lực của các công cụ chính sách tài khóa khác nhau, xác định giá cac-bon, khuyến khích tài khóa đối với các đầu tư xanh của tư nhân và của khu vực công nhằm hỗ trợ khôi phục xanh mà cũng bền vững về tài khóa. Nghiên cứu cho rằng dựa vào việc xác định giá cac-bon hoặc đầu tư xanh là không đủ để tạo ra việc chuyển đổi sang một nền kinh tế cac-bon thấp theo một cách kịp thời và bền vững. Chỉ riêng việc xác định giá cac-bon sẽ dẫn đến tăng giá năng lượng nhanh và mạnh (mà sẽ) gây ra suy thoái. Tương tự, mức độ đầu tư xanh của khu vực công cần đạt các mục tiêu Paris mà không xác định giá cac-bon sẽ lớn đến mức gây nguy hiểm cho tính bền vững nợ. Kết luận từ các cách tính ủng hộ quan điểm rằng một kết hợp của các chính sách phía cung (xác định giá cac-bon) và can thiệp phía cầu (đầu tư xanh của khu vực công tài trợ cho thâm hụt) là cần thiết để đạt các mục tiêu Paris trong giai đoạn quy định cụ thể và với một kết quả bền vững về tài khóa. Nghiên cứu cũng đánh giá các chi phí liên quan chuyển đổi sang một nền kinh tế cac-bon thấp theo khu vực địa lý. Nó cho thấy rằng đầu tư xanh của khu vực công tài trợ thâm hụt của chỉ có ở các nước phát thải cao (điển hình các nền kinh tế phát triển và mới nổi) sẽ có các ảnh hưởng tăng trưởng tích cực đối với các nước đó và tăng cường tính bền vững tài khóa của họ, trong khi cũng cung cấp các tác động lan truyền tích cực lớn đến các nước khác, đặc biệt các nước nhạy cảm cao với khí hậu. Đến lượt, các tính toán cho thấy rằng ở đâu khả thi về tài chính, sẽ có lợi nhất cho tất cả các nước để tăng đầu tư công vào nền kinh tế xanh.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

2. Tài trợ nền kinh tế biển xanh: Đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các

dự án biển xanh bền vững ở Châu Á và Thái Bình Dương (Financing the Blue Economy: Investments in Sustainable Blue Small–Medium Enterprises and Projects in Asia and the Pacific).

Nguồn: ADB – Ngân hàng Phát triển Châu Á

Tác giả: N/A

Chủ đề nghiên cứu: Tài chính bền vững; Phát triển khu vực tài chính; Tài trợ DNNVV

Ngày xuất bản: 6/2022

Báo cáo này cho thấy các cơ hội để huy động đầu tư cho một nền kinh tế biển xanh ở Châu Á và Thái Bình Dương, tập trung vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV).

Việc tiếp cận vốn hạn chế của các DNNVV khiến họ thành khoảng trống trong phát triển nền kinh tế biển xanh bền vững. Báo cáo này đề xuất các ưu tiên cho khu vực DNNVV trong nền kinh tế biển xanh, phân tích khoảng trống tài chính và chia sẻ các công cụ và các nguồn lực để hỗ trợ các kết nối tài chính mới giữa vốn quốc tế và các nhà hoạt động địa phương. Báo cáo khuyến nghị hình thành một nền tảng tài chính kết hợp mới – Tác động Biển xanh DNNVV ở Châu Á – để giúp bù đắp phần thiếu hụt tài chính ước tính 2 ngàn tỷ USD của nền kinh tế biển xanh của DNNVV ở các nước Châu Á đang phát triển.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

3. So sánh lạm phát trong quá khứ và hiện tại (Comparing past and present Inflation).

Nguồn: National Bureau of Economic Research

Tác giả: Marijn A. Bolhuis, Judd N. L. Cramer & Lawrence H. Summers

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: 6/2022

Đã có những thay đổi quan trọng về phương pháp luận đối với Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) theo thời gian. Những thay đổi này làm biến tướng việc so sánh (CPI) với lạm

phát qua các thời kỳ khác nhau, (điều mà) trở nên phổ biến hơn khi lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong 40 năm. Để miêu tả tốt hơn sự gia tăng lạm phát hiện nay, bài báo này xây dựng loạt bài lịch sử mới về CPI tổng thể (CPI Headline) và lạm phát lõi phù hợp hơn với thực tiễn hiện nay và tỷ trọng chi tiêu cho thời kỳ hậu chiến. Sử dụng chuỗi số này, chúng tôi thấy rằng mức lạm phát hiện tại gần với mức đỉnh lạm phát trong quá khứ hơn nhiều so với chuỗi chính thức sẽ đề xuất. Đặc biệt, tỷ lệ giảm lạm phát CPI lõi do các chính sách thời Volcker gây ra thấp hơn đáng kể khi được đo lường bằng cách xử lý (giá) nhà ở ngày nay: chỉ giảm 5 điểm phần trăm thay vì 11 điểm phần trăm trong thống kê CPI chính thức. Do đó, để quay trở lại mức lạm phát CPI lõi 2% hiện nay sẽ đòi hỏi mức giảm lạm phát gần như đã đạt được dưới thời Chủ tịch Volcker.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

4. Lạm phát cao những năm 1970 đã xảy ra như thế nào và bài học cho hôm nay (How Did It Happen?: The Great Inflation of the 1970s and Lessons for Today).

Nguồn: Finance and Economics Discussion Series (FEDS)

Tác giả: Edward Nelson

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: 5/2022

Tỷ lệ lạm phát của Hoa Kỳ tăng lên mức cao nhất trong bốn mươi năm đã hướng sự chú ý mới tới cuộc thời kỳ lạm phát cao của những năm 1970 (Great Inflation). Bài phân tích này đặt câu hỏi liên quan đến thời kỳ lạm phát cao: "Nó đã xảy ra như thế nào?" Câu trả lời được đưa ra là thực tế là, ở cả Vương quốc Anh và Hoa Kỳ, chính sách tiền tệ và các công cụ chính sách khác đều được hướng dẫn bởi một học thuyết sai lầm - một quan điểm phi tiền tệ về lạm phát cho rằng việc hạn chế tổng cầu được phối hợp vừa không hiệu quả vừa không cần thiết đối với kiểm soát lạm phát. Trong phân tích của bài báo này, sự khác biệt trong học thuyết chính sách kinh tế trong những năm 1970 so với học thuyết thịnh hành trong những thập kỷ gần đây được thể hiện bằng đại số, với sự thể hiện này được hỗ trợ bởi tài liệu về quan điểm của các nhà hoạch định chính sách. Một kết luận quan trọng được ngụ ý thông qua việc phân tích

rằng quan điểm phi tiền tệ về lạm phát không còn phổ biến trong giới chính sách cung cấp cơ sở để khẳng định rằng chính sách tiền tệ trong thời kỳ hiện đại có vị trí quan trọng để ngăn chặn sự tái diễn của tỷ lệ lạm phát cao trong những năm 1970.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

5. Thâm hụt tài khóa và rủi ro lạm phát: vai trò của cơ chế chính sách tài khóa và tiền tệ (Fiscal deficits and inflation risks: the role of fiscal and monetary policy regimes).

Nguồn: BIS

Tác giả: Ryan Banerjee, Valerie Boctor, Aaron Mehrotra và Fabrizio Zampolli

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: 7/7/2022

Sử dụng dữ liệu từ một nhóm các nền kinh tế tiên tiến trong bốn thập kỷ, nghiên cứu này cho thấy rằng tác động lạm phát của thâm hụt tài khóa phụ thuộc chủ yếu vào chế độ chính sách tài khóa-tiền tệ hiện hành. Dưới sự thống trị của chính sách tài khóa, được định nghĩa là chế độ mà Chính phủ không điều chỉnh cân đối cơ bản (primary balance) để ổn định nợ và ngân hàng trung ương ít độc lập hơn hoặc ít chú trọng vào ổn định giá cả, mức độ tác động của thâm hụt ngân sách lên lạm phát được phát hiện là cao hơn năm lần so với chế độ chính sách tiền tệ chi phối. Dưới sự chi phối của chính sách tài khóa, thâm hụt cao hơn cũng làm tăng sự phân tán của các lạm phát kỳ vọng có thể xảy ra trong tương lai, đặc biệt là khả năng lạm phát cao. Dựa trên các dự báo từ mô hình của bài nghiên cứu, mức lạm phát cao mà nhiều quốc gia đã trải qua trong quá trình phục hồi từ đại dịch Covid-19 dường như phù hợp với chế độ tài khóa thống trị hơn là chế độ tiền tệ thống trị.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

6. Khu vực tài chính và tăng trưởng kinh tế ở Ấn Độ (Financial Sector and Economic Growth in India).

Nguồn: IMF

Tác giả: Margaux MacDonald và TengTeng Xu

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: 8/7/2022

Khu vực tài chính của Ấn Độ đã phải đối mặt với nhiều thách thức trong những thập kỷ gần đây, với chênh lệch tín dụng/GDP lớn, tiêu cực và dai dẳng kể từ năm 2012. Nghiên cứu này xem xét các điều kiện tài chính theo chu kỳ ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng GDP bằng phương thức tăng trưởng theo rủi ro (GaR) và phân tích mối liên hệ giữa bảng cân đối của ngân hàng, tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng dài hạn bằng cách sử dụng hồi quy phạm vi ngân hàng cho cả ngân hàng công và ngân hàng tư nhân. Nghiên cứu chỉ ra rằng trên cơ sở chu kỳ, một cú sốc tiêu cực đối với tín dụng hoặc sự gia tăng tính dễ bị tổn thương ở nhân tố kinh tế vĩ mô đều dịch chuyển sự phân bổ tăng trưởng sang trái, với mức tăng trưởng kỳ vọng thấp hơn và rủi ro tiêu cực cao hơn.Trong dài hạn, kết quả chỉ ra rằng tăng trưởng tín dụng cao hơn, phát sinh từ các ngân hàng có vốn hóa tốt với tỷ lệ nợ xấu thấp hơn, mang lại tăng trưởng GDP cao hơn.

Tải về toàn văn tại đây

Trở lại trang đầu

NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

CÔNG TY CÔNG NGHỆ LỚN, THANH TOÁN QR VÀ TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN (KỲ 2)

3. Chiến lược thực nghiệm

Chúng tôi sử dụng các mô hình giai đoạn để đo lường khoảng thời gian kéo dài giữa thời điểm một doanh nghiệp bắt đầu dùng mã QR để thanh toán và một sự kiện nhất định (ví dụ, tiếp cận tín dụng của big tech, dùng tín dụng big tech hay dùng tín dụng ngân hàng) gọi thời gian này là *giai đoạn mã QR*. Các mô hình giai đoạn được áp dụng trong nhiều lĩnh vực kinh tế, bao gồm lập mô hình khoảng thời gian cho một doanh nghiệp bị vỡ nợ (ví dụ, Baele và cộng sự, 2014) hoặc cho các cá nhân thất nghiệp (ví dụ, Kiefer, 1988).

Chúng tôi ước tính một mô hình giai đoạn với phân phối theo số mũ như một hàm rủi ro cơ sở. Dấu của các hệ số đối với các biến hồi quy chỉ ra liệu chúng có đóng góp vào việc tăng hay giảm thời gian kéo dài giữa thời điểm một doanh nghiệp bắt đầu dùng mã QR để thanh toán và một sự kiện nhất định. Mô hình có hệ số rủi ro là biến phụ thuộc mà có thể được diễn giải như một tích hợp xác suất đối với sự kiện sẽ xảy ra. Bởi vậy, dấu dương của hệ số chỉ ra rằng biến hồi quy cụ thể rút ngắn quãng thời gian đó (tăng xác suất đối với sự kiện nhất định), trong khi dấu âm của hệ số chỉ ra rằng biến hồi quy có xu hướng tăng thời gian này (giảm xác suất đối với sự kiện nhất định). Mức rủi ro *hi* (t) (xác suất một sự kiện xảy ra tại thời điểm *t*) đối với doanh nghiệp *i* được tính bằng:

$$h_i(t) = \lambda(t) \exp\left(\sum_{j=1}^{m} (\beta_j x_{ij})\right) \quad (1)$$

trong đó, các biến độc lập (Xij) bao gồm các điều kiện tài chính và kinh doanh của các doanh nghiệp, các biến kinh tế vĩ mô, các ảnh hưởng gắn với thời gian và phạm vi. λ(t) là hàm rủi ro cơ sở. Các loại mô hình rủi ro tỷ lệ khác có thể có được bằng cách đặt các giả thiết khác nhau về hàm rủi ro cơ sở. Trong nghiên cứu của chúng tôi, chúng tôi giả thiết rằng rủi ro cơ sở là hằng số không đổi theo thời gian, nên λ(t) = λ, vì vậy mô hình được tính bằng:

$$h_i(t) = \lambda \exp\left(\sum_{j=1}^{m} (\beta_j x_{ij})\right) \quad (2)$$

Như vậy, xác suất một sự kiện nhất định xảy ra trước thời gian *t* (trong đó *t* là thời gian kéo dài giữa thời điểm một doanh nghiệp bắt đầu dùng mã QR code) được tính bằng:

$$S_i(t) = \int_0^t h_i(t)dt = \int_0^t \lambda \exp\left(\sum_{j=1}^{m} (\beta_j x_{ij})\right) dt \quad (3)$$

Chúng tôi xem xét ba sự kiện chính trong nghiên cứu của mình: (i) quãng thời gian kéo dài giữa ngày một doanh nghiệp bắt đầu dùng mã QR và ngày doanh nghiệp **được tiếp cận tín dụng từ công ty công nghệ lớn**, (ii) quãng thời gian kéo dài giữa thời điểm một doanh nghiệp bắt đầu dùng mã QR code và khi doanh nghiệp bắt đầu **dùng tín dụng từ công ty công nghệ lớn**, và (iii) quãng thời gian kéo dài giữa thời điểm một doanh nghiệp bắt đầu dùng mã QR code và khi doanh nghiệp **nhận được một khoản vay từ một ngân hàng truyền thống**

4. Kết quả

4.1 Sử dụng mã QR trong thanh toán có cho phép doanh nghiệp tiếp cận tín dụng từ công ty công nghệ lớn không?

Hình 3 cho thấy sự gia tăng nhanh chóng trong khả năng được tiếp cận tín dụng từ các công ty công nghệ lớn chừng nào một doanh nghiệp còn dùng mã QR vào thanh toán. Chúng tôi bắt đầu các phân tích của mình với mô hình giai đoạn mà mô tả lượng thời gian kéo dài giữa thời điểm một doanh nghiệp bắt đầu dùng mã QR code và khi doanh nghiệp nhận được chào mời một hạn mức tín dụng từ ngân hàng MYbank. Phân tích dựa trên ước tính về khả năng sống sót của Kaplan-Meier, với trục Y thể hiện xác suất tiếp cận tín dụng từ công ty công nghệ lớn và trục X thể hiện *giai đoạn mã QR*.[1] Đồ thị cho thấy rằng sau một năm từ khi bắt đầu dùng thanh toán bằng mã QR, xác suất tiếp cận một hạn mức tín dụng của công ty công nghệ lớn là gần bằng 60%. Xác suất này tăng lên 80% sau hai năm.

[1] Để dễ trình bày, chúng tối đưa các kết quả của mình theo format hình họa tính toán các ước lượng Kaplan và Meier (1958) mà chỉ ra xác suất một sự kiến nhất định xảy ra trước *t*. Các đường đồ họa cho thấy một ước lượng phi tham số xác suất thất bại (xác suất tồn tại 1-survival probability) như một hàm của thời gian *t*.

Cột đầu tiên của Bảng 2 cho thấy các kết quả hồi quy của mô hình giai đoạn với các đặc điểm của người vay không thay đổi về mặt thời gian (giới tính, tuổi, đặc điểm nhà ở, khoảng cách tới chi nhánh ngân hàng), cùng với lượng giao dịch và chấm điểm mạng lưới. Xác suất tiếp cận được công ty công nghệ lớn tăng lên 64% nếu lượng giao dịch tăng lên 10% tại một thời điểm cụ thể.[2] Lượng thời gian cần giữa thời điểm một doanh nghiệp bắt đầu dùng mã QR code và khi doanh nghiệp nhận được chào mời một hạn mức tín dụng từ công ty công nghệ lớn nhanh hơn đối với các chủ doanh nghiệp sở hữu một căn nhà (ngay cả nếu tín dụng từ công ty công nghệ lớn không cần tài sản thế chấp) và trẻ hơn. Cụ thể, xác suất được tiếp cận công ty công nghệ lớn là cao hơn 1,76 lần đối với các chủ doanh nghiệp có một căn nhà so với các chủ doanh nghiệp không có nhà (exp(0.566)=1.76). Rất thú vị, việc tiếp cận là nhanh hơn đối với các chủ doanh nghiệp nữ mặc dù họ điển hình ít có khả năng có một tài khoản ngân hàng hơn. Cụ thể, xác suất để chủ doanh nghiệp là nam giới tiếp cận tín dụng từ công ty công nghệ lớn chỉ bằng 0,86 lần mức của một chủ doanh nghiệp nữ (exp(-0.153)=0.86). Tốc độ tiếp cận tín dụng từ công ty công nghệ lớn cũng có mối tương quan âm với khoảng cách từ vị trí của doanh nghiệp đến các chi nhánh ngân hàng. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế là hầu hết các doanh nghiệp đóng ở các khu trung tâm nơi khoảng cách đến các chi nhánh ngân hàng rất nhỏ và thực tế là hầu hết các doanh nghiệp siêu nhỏ đóng ở các trung tâm thương mại nơi cũng có các chi nhánh ngân hàng mở tại đó.

4.2 Việc sử dụng mã QR vào thanh toán có cho phép doanh nghiệp sử dụng tín dụng ngân hàng không?

Thời gian một doanh nghiệp dùng mã QR để thanh toán dường như không tăng xác suất sử dụng tín dụng ngân hàng. Hình 4 cho thấy các kết quả dựa trên ước tính về khả năng sống sót Kaplan- Meier (đường màu xanh). Trục Y thể hiện xác suất sử dụng tín dụng ngân hàng, trong khi trục X thể hiện giai đoạn sử dụng mã QR. Sau một năm bắt đầu dùng mã QR, xác suất sử dụng hạn mức tín dụng ngân hàng ít hơn 1%. Xác suất này đạt chỉ 2,5% trong 3 năm.[3] Khi tập

[2] Hệ số là 0.0497. Điều này có nghĩa là nếu lượng giao dịch tăng thêm 10%, xác suất tăng thêm 64% (exp(0.0497*10)-1).

[3] Kết quả không thay đổi lớn nếu chúng tôi sử dụng một mô hình giai đoạn để kiểm tra trực tiếp một doanh nghiệp mất bao nhiêu lâu từ khi tiếp cận được hạn mức tín dụng big tech tới khi dùng tín dụng ngân hàng, giới hạn mẫu chỉ với các doanh nghiệp mà có tiếp cận tín dụng big tech. Sau ba năm từ khi chào hạn mực tín dụng, chỉ có 2.8 phần trăm các

trung vào tín dụng không tài sản đảm bảo (màu đỏ) hoặc có tài sản đảm bảo (màu xanh), chúng tôi thấy rằng đối với tín dụng ngân hàng không tài sản đảm bảo xác suất đạt 1,5% sau ba năm, trong khi nó đạt chưa đầy 0,5 đối với tín dụng ngân hàng có tài sản đảm bảo. Tóm lại, dường như đối với một doanh nghiệp có một hồ sơ đơn giản về lượng giao dịch (có được bằng việc sử dụng thanh toán qua mã QR) không làm thay đổi đáng kể xác suất đối với các doanh nghiệp sử dụng tín dụng ngân hàng. Điều này phản ánh thực tế là tín dụng từ công ty công nghệ lớn giống hơn với tín dụng ngân hàng không tài sản đảm bảo và tín dụng ngân hàng có tài sản đảm bảo yêu cầu một tài sản thế chấp để cầm cố mà trong nhiều trường hợp các chủ doanh nghiệp nhỏ không có sẵn. Thực sự, việc sử dụng thanh toán qua mã QR không làm tăng tốc độ tiếp cận tín dụng có tài sản đảm bảo. Sau ba năm từ khi bắt đầu dùng mã QR, xác suất sử dụng tín dụng có tài sản đảm bảo rất gần với không. Rất thú vị khi thấy rằng các tác động lan truyền cho việc sử dụng tín dụng ngân hàng không tài sản đảm bảo cũng rất nhỏ, trong khi vẫn có ý nghĩa về thống kê.

Cột thứ hai của Bảng 2 đưa ra các kết quả hồi quy tương ứng. Thời gian kéo dài giữa thời điểm một doanh nghiệp bắt đầu dùng mã QR và khi doanh nghiệp sử dụng tín dụng ngân hàng là tương quan mạnh với các biến cụ thể của doanh nghiệp (số lượng giao dịch và chấm điểm mạng lưới). Các biến kiểm soát khác có cùng dấu như trong cột I, với ngoại lệ đáng chú ý của biến giới tính. Các chủ doanh nghiệp nam sử dụng nhanh hơn tín dụng ngân hàng. Cột III tới cột V của Bảng 2 kiểm soát thêm đối với (i) tiếp cận tín dụng từ công ty công nghệ lớn, (ii) sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn và (iii) cả hai. Kết hợp các biến này cho phép chúng tôi thử nghiệm trong một mô hình lồng ghép việc sử dụng công nghệ thanh toán mã QR ảnh hưởng thế nào tới việc sử dụng tín dụng ngân hàng đối với các doanh nghiệp không tiếp cận được hoặc không sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn và những doanh nghiệp có tiếp cận hoặc có sử dụng. Các kết quả rất giống với những điều đã được thảo luận ở trên. Cả việc tiếp cận và sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn làm tăng tốc độ các doanh nghiệp có thể tiếp cận tín dụng ngân hàng, khi kết hợp riêng rẽ. Khi kết hợp cùng nhau, sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn làm tăng tốc độ các

doanh nghiệp sử dụng tín dụng ngân hàng.

doanh nghiệp tiếp cận tín dụng ngân hàng trong khi tiếp cận làm giảm tốc độ. Xác suất sử dụng tín dụng ngân hàng đối với các doanh nghiệp sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn là 8,9 lần so với các doanh nghiệp không dùng nó tại thời điểm đó (exp(2,188)=8,92). Kiểm soát các ảnh hưởng của việc sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn, xác suất sử dụng tín dụng ngân hàng đối với các doanh nghiệp chỉ tiếp cận tín dụng big tech (nhưng không dùng nó) là 0,7 so với của các doanh nghiệp khác (exp(- 0,344=0,71). Điều này có thể do ảnh hưởng của nhu cầu khi các doanh nghiệp có cơ hội sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn và không dùng nó cũng có khả năng ít nhu cầu hơn đối với tín dụng ngân hàng.

Hình 5 và 6 cho thấy sự khác biệt đáng kể trong tác động kinh tế của tiếp cận tín dụng từ công ty công nghệ lớn đối với sử dụng tín dụng ngân hàng. Sau ba năm từ khi dùng mã QR, xác suất dùng tín dụng ngân hàng chỉ là 3% đối với các doanh nghiệp tiếp cận với tín dụng MYBank, trong khi nó là 1,5% đối với những doanh nghiệp không tiếp cận được tín dụng big tech (Hình 5, bảng bên trái). Cũng trong trường hợp này, các tác động lan truyền vẫn rất thấp khi xem xét riêng tín dụng ngân hàng không tài sản đảm bảo (bảng ở giữa) hoặc tín dụng ngân hàng có tài sản đảm bảo (bảng bên phải).[4] Hình 6, mặt khác, cho thấy việc sử dụng hạn mức tín dụng big tech làm tăng đáng kể xác suất sử dụng tín dụng ngân hàng. Sau một năm từ khi bắt đầu dùng mã QR, xác suất dùng tín dụng ngân hàng là khoảng 8 phần trăm. Xác suất này đạt 17 phần trăm sau 3 năm (bảng bên trái). Trái lại, xác suất đối với các doanh nghiệp không dùng hạn mức tín dụng luôn gần bằng không qua ba năm. Về định tính các kết quả vẫn tương tự khi xem xét riêng tín dụng ngân hàng không tài sản đảm bảo (bảng ở giữa) hoặc tín dụng ngân hàng có tài sản đảm bảo (bảng bên phải).[5]

Tại sao tác động lan truyền lại khác như vậy đối với một doanh nghiệp sử dụng hạn mức tín dụng từ công ty công nghệ lớn nhiều hơn là đối với một doanh nghiệp có tiếp cận đơn giản với nó? Một khả năng giải thích cho sự khác biệt này là dấu hiệu tích cực được cho khi có sự hiện diện của doanh nghiệp tại cơ

[4] Các hồi quy cụ thể đối với hai loại tín dụng ngân hàng khác nhau được báo cáo trong các cột II của Bảng 3 (tín dụng ngân hàng không tài sản đảm bảo) và Bảng 4 (tín dụng ngân hàng có đảm bảo).

[5] Các hồi quy cụ thể đối với hai loại tín dụng ngân hàng khác được báo cáo trong các cột III của Bảng 3 (tín dụng ngân hàng không tài sản đảm bảo) và Bảng 4 (tín dụng ngân hàng có đảm bảo).

quan thông tin tín dụng. Khi một doanh nghiệp dùng hạn mức tín dụng từ công ty công nghệ lớn, nó được vào hệ thống của cơ quan thông tin tín dụng PBC và bắt đầu có một dấu ấn trong hệ thống tài chính.[6] Dấu ấn này cũng có thể được thấy đối với các ngân hàng và đưa ra một dấu hiệu tích cực đến chất lượng doanh nghiệp, một kết quả phù hợp với Agarwal và cộng sự (2021), mặc dù trong một bối cảnh rất khác.[7]

Hình 4, 5 và 6 đã chỉ ra những khác biệt quan trọng giữa tín dụng ngân hàng có tài sản đảm bảo và không tài sản đảm bảo. Bảng 3 và 4 cho thấy các mô hình giai đoạn tương ứng.

Các cột đầu tiên của Bảng 3 và 4 cho thấy các kết quả của các mô hình đánh giá giai đoạn mã QR tác động như thế nào đến việc sử dụng tín dụng ngân hàng có tài sản đảm bảo và không tài sản đảm bảo, lần lượt và tương ứng với cột (2) của Bảng 2. Chúng tôi thấy rằng các doanh nghiệp có lượng giao dịch và chấm điểm mạng lưới cao hơn, các chủ doanh nghiệp nam và trẻ hơn và có tài sản nhà ở tiếp cận và sử dụng cả tín dụng ngân hàng có tài sản đảm bảo và không có tài sản đảm bảo nhanh hơn. Trong khi một khoảng cách ngắn hơn đến chi nhánh ngân hàng gần nhất sẽ gia tăng sử dụng tín dụng ngân hàng có tài sản đảm bảo và không làm tăng sử dụng tín dụng ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Như trong Bảng 2, một biến giả chỉ ra (i) được tiếp cận và (ii) sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn, trước khi (iii) bao gồm cả hai.

4.3 Gỡ rối các tác động cung và cầu

Các kết quả của chúng tôi có thể được thúc đẩy bởi cầu tín dụng hơn là các tác động lan truyền thông tin. Một doanh nghiệp vay từ công ty công nghệ lớn có thể đơn thuần có một nhu cầu tín dụng cao hơn so với các doanh nghiệp khác mà sẽ không dùng tín dụng đó ngay cả nếu được chào mời. Với nhu cầu tín

---

[6] Khác với đăng ký tín dụng ở các nước khác, tại Trung Quốc một hạn mức tín dụng được cấp nhưng không được dùng bởi doanh nghiệp không được đăng ký. Đồng thời, không có ngưỡng tối thiểu và tất cả tín dụng được dùng – cũng có số lượng rất hạn chế - được báo cáo trong hệ thống đăng ký tín dụng.

[7] Một tác động có dấu hiệu tích cực tương tự được cung cấp bởi các định chế bảo lãnh tương hỗ (MGIs) tại Italy. Các thành viên định chế bảo lãnh tương hỗ (MGI) đóng góp một quỹ bảo lãnh sau đó được dùng như tài sản thế chấp hỗ trợ các khoản vay được cấp cho chính các thành viên. Trong cơ chế này, trách nhiệm chung phát sinh từ đóng góp của các doanh nghiệp đối với quỹ tương hỗ. Columba và cộng sự. (2010) chỉ ra rằng các doanh nghiệp nhỏ thành viên của MGIs trả ít hơn cho tín dụng ngân hàng so với các doanh nghiệp tương tự. Lý do là mỗi thành viên của MGI được thông báo tốt hơn các ngân hàng về những đặc điểm và hành vi của các thành viên khác và được tiếp cận nguồn quỹ chỉ nếu các thành viên thích ứng về tài chính. Là một phần của một MGI tạo ra một loại tác động chứng nhận lên các ngân hàng.

dụng cao hơn của họ, các doanh nghiệp này (dùng tín dụng từ công ty công nghệ lớn) có nhiều khả năng hơn cũng hỏi vay tín dụng từ các ngân hàng truyền thống.

Để xử lý vấn đề này, chúng tôi tập trung sự chú ý của mình chỉ vào các doanh nghiệp dùng tín dụng từ công ty công nghệ lớn, phân biệt hành vi của họ trước và sau khi dùng tín dụng từ công ty công nghệ lớn. Trong Bảng 5, chúng tôi báo cáo các kết quả của mô hình giai đoạn mô tả lượng thời gian kéo dài giữa thời điểm một doanh nghiệp bắt đầu dùng mã QR và khi doanh nghiệp sử dụng tín dụng ngân hàng. Chúng tôi chạy các mô hình giai đoạn cho ba loại tín dụng ngân hàng khác nhau (tổng số, có đảm bảo và không đảm bảo) nhưng chỉ đối với tập hợp con các doanh nghiệp dùng tín dụng từ công ty công nghệ lớn trong giai đoạn mẫu của chúng tôi và bởi vậy sẽ cần có nhiều hơn các nhu cầu tương tự.[8] Chúng tôi cũng gộp trực tiếp vào trong mô hình biến giả dummy liên quan trực tiếp đến công ty công nghệ lớn mà cho phép chúng tôi xem xét tác động của *Giai đoạn mã QR* đến sự kiện (dùng tín dụng ngân hàng) trước và sau khi dùng tín dụng từ công ty công nghệ lớn. Các kết quả trong Bảng 5 cho thấy rằng việc sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn có mối quan hệ với các doanh nghiệp có tiếp cận nhanh hơn với tín dụng ngân hàng không tài sản đảm bảo nhưng không (nhanh hơn) với tín dụng ngân hàng có tài sản đảm bảo. Hình 7 cho thấy, đối với mỗi tháng trôi qua từ khi bắt đầu sử dụng thanh toán qua mã QR, xác suất tiếp cận hình thức tín dụng khác nhau của ngân hàng. Các kết quả cho thấy rõ ràng rằng ngay cả trong nhóm các doanh nghiệp dùng tín dụng từ công ty công nghệ lớn ở một số thời điểm, xác suất dùng tín dụng ngân hàng tăng đáng kể sau khi dùng tín dụng từ công ty công nghệ lớn.[9]

Các tác động lan truyền gây ra bởi việc dùng tín dụng từ công ty công nghệ lớn có thể khác nhau đối với các đặc điểm khác nhau của các chủ doanh nghiệp dùng mã QR. Để kiểm tra đối với sự khác nhau đó, trong Bảng 6 chúng tôi gộp các điều kiện tương tác giữa các đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp và biến giả

[8] Để so sánh, chúng tôi cũng chạy các mô hình tương tự đối với tập hợp con của các doanh nghiệp tiếp cận được tín dụng của ngân hàng MYbank (xem Bảng 6).

[9] Trong các bài thử độ mạnh không được báo cáo ở đây vì mục đích làm ngắn gọn, các kết quả được xác nhận cũng mở rộng mẫu của chúng tôi đến tất cả các doanh nghiệp mà tiếp cận được tín dụng ngân hàng MYbank ngay cả nếu họ không dùng nó.

là công ty công nghệ lớn. Các kết quả chỉ ra rằng các tác động lan truyền từ việc sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn đến sử dụng tín dụng ngân hàng là lớn hơn đối với các doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp nữ, không có tài sản nhà ở và có chấm điểm mạng lưới thấp hơn. Khi các điều kiện khác không đổi, các doanh nghiệp này có nhiều khó khăn hơn khi tiếp cận tín dụng ngân hàng nên các tác động tích cực từ việc sử dụng thanh toán qua mã QR dường như giúp ích nhiều hơn so với các doanh nghiệp khác. Hình 8 đưa ra các xác suất khác đối với một tác động lan truyền từ sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn đến sử dụng tín dụng ngân hàng đối với các doanh nghiệp có các đặc điểm khác nhau của doanh nghiệp/chủ doanh nghiệp.

4.4 Tác động thực sự của tín dụng từ công ty công nghệ lớn

Tiếp theo, chúng tôi kiểm tra xem việc giới thiệu thanh toán bằng mã QR và việc sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn có tạo ra hiệu quả thực sự cho hoạt động của các công ty hay không. Thử nghiệm đầu tiên sử dụng khoảng thời gian xung quanh việc giới thiệu sản phẩm cho vay công nghệ lớn, trong khi thử nghiệm thứ hai xem xét toàn bộ giai đoạn trước Covid (2017-2019); cuối cùng, chúng tôi tập trung vào cú sốc Covid-19 và so sánh thời kỳ trước đại dịch với thời kỳ đại dịch, xem xét các công ty có và không có tín dụng từ công ty công nghệ lớn.

4.4.1 Giới thiệu tín dụng của MYBank

Thử nghiệm đầu tiên tập trung vào việc cung cấp ban đầu các khoản vay công nghệ lớn. Ant Group đã giới thiệu khả năng cung cấp sản phẩm tín dụng MYBank cho các đơn vị chấp nhận mã QR vào cuối tháng 6 năm 2017 và bắt đầu cung cấp các khoản vay vào tháng 8 năm 2017. Chúng tôi có thể sử dụng cú sốc ngoại sinh này để phân tích tác động thực sự của việc cung cấp tín dụng MYbank đối với khối lượng giao dịch của các công ty, so sánh các công ty có và không có tín dụng. Chúng tôi loại trừ tháng 8/2017 khỏi phân tích và so sánh 3 tháng trước (2017.5-2017.7) và 3 tháng sau (2017.9.2017.11) việc giới thiệu tín dụng MYbank.

Để tránh khả năng sự lựa chọn của chúng tôi đối với các công ty khác nhau có thể ảnh hưởng đến kết quả, chúng tôi đã sử dụng phương pháp so khớp điểm xu hướng kết hợp với một loại phân tích khác biệt kép.

Đầu tiên, chúng tôi tính trung bình các đặc điểm đã chọn của các công ty trong giai đoạn trước khi ra mắt sản phẩm cho vay mới của công ty công nghệ lớn (giai đoạn tiền xử lý) và nhật ký sử dụng (lượng giao dịch) cho giai đoạn tiền xử lý và lượng giao dịch trung bình và tốc độ tăng trưởng của lượng giao dịch để dự đoán xác suất được điều trị. Cuối cùng, chúng tôi so khớp mỗi công ty trong nhóm đối chứng với một hoặc nhiều công ty trong nhóm điều trị có số điểm gần nhất, có cùng xác suất. Chúng tôi ước tính hồi quy logit sau:

$$Treat_i = \alpha + \beta_1 \ln(trans\ volume)_{i,average} + \beta_2 \ln(trans\ volume)_{i,May\ 2017} + \beta_3 \ln(trans\ volume)_{i,Jun\ 2017} + \beta_4 \ln(trans\ volume)_{i,Jul\ 2017} + \beta_5 \text{growth rate}(trans\ volume)_{i,Jul-Jun\ 2017} + \beta_5 \text{growth rate}(trans\ volume)_{i,Jun-May\ 2017} + \varepsilon_i \quad (4)$$

trong đó Treat_i là một biến giả có giá trị bằng 1 nếu công ty *i* nằm trong nhóm điều chỉnh (có được quyền truy cập tín dụng từ công ty công nghệ lớn vào tháng 8 năm 2017) và bằng 0 nếu ngược lại. Đối sánh được thực hiện bằng cách sử dụng phương pháp Nearest Neighbor với đánh giá thước đo bằng 0,0001. Cuối cùng, đối sánh được thực hiện với sự thay thế, để có nhiều hơn một đối sánh giữa một công ty trong nhóm xử lý với một công ty trong nhóm đối chứng.

Sau đó chúng tôi sử dụng mô hình khác biệt trong khác biệt.

$$\ln(transaction\ volume)_{it} = \alpha + \beta * Post_t * Treat_i + u_i + s_t + \varepsilon_{it} \quad (5)$$

trong đó các biến phụ thuộc là logarit của khối lượng giao dịch đối với công ty *i* và thời gian *t*. Biến giả *Treat* nhận giá trị bằng 1 đối với những người bán mã QR đã nhận được phê duyệt tín dụng MYbank vào tháng 8 năm 2017 (chỉ trong tháng đầu tiên này) và bằng 0 nếu không nhận. Biến *Post* nhận giá trị 1 sau tháng 8 năm 2017 và bằng 0 ở giai đoạn trước đó. Chúng tôi kiểm soát hiệu ứng cố định chắc chắn u_i và hiệu ứng cố định thời gian s_t. ε_{it} là một thuật ngữ lỗi. Các lỗi tiêu chuẩn được tập hợp lại ở cấp độ công ty.

Kết quả trong Cột 1 của Bảng 7 cho thấy khối lượng giao dịch tăng thêm 9,6% đối với các doanh nghiệp có khả năng tiếp cận tín dụng tử công ty công nghệ lớn (nhóm được xử lý) so với các doanh nghiệp có đặc điểm tương tự nhưng không được tiếp cận (nhóm đối chứng). Bảng bên trái của Hình 9 thể hiện phản ứng của lôgarit khối lượng giao dịch của hai nhóm trước và sau khi MYbank ra mắt sản phẩm tín dụng. Bảng bên phải báo cáo sự khác biệt giữa loại của hai công ty và dải tin cậy 95%. Mặc dù không có sự khác biệt giữa nhóm được điều chỉnh và nhóm đối chứng cho đến tháng 8 năm 2017, nhóm được điều chỉnh đạt được mức giao dịch cao hơn sau đó.

Thử nghiệm thứ hai đánh giá tác động của việc cung cấp tín dụng từ công ty công nghệ lớn trong giai đoạn từ tháng 2/2017 đến tháng 12/2019. Tương tự như thử nghiệm ở trên, chúng tôi sử dụng đối sánh điểm xu hướng kết hợp với loại phân tích khác biệt trong khác biệt:

$$ln\ (transaction\ volume)_{i,T+k} = \alpha + \beta * post_k * Treat_{i,T} + u_{iT} + s_k + \varepsilon_{it} \quad (6)$$

Trong đó các biến phụ thuộc là logarit của khối lượng giao dịch đối với công ty *i* và thời gian T + k, trong khi u_{iT} là tích của Công ty x Hiệu ứng cố định thời gian và s_k là tác động cố định đến thời gian kiểm soát k. Phạm vi của k là từ -3 đến 3 và ε_{it} là sai số.

Biến giả $Treat_{i,T}$ nhận giá trị bằng 1 nếu công ty *i* đã nhận được sự chấp thuận tín dụng của MYbank trong tháng T (chỉ trong tháng đầu tiên này). Những công ty có $Treat_{i,T}$ bằng 0 đại diện cho nhóm kiểm soát của chúng tôi, bao gồm những công ty có mã QR không được MYbank chấp thuận tín dụng trước T + 3 (nhưng có thể muộn hơn). Biến *Post* nhận giá trị 1 sau T và 0 ở những nơi khác. Chúng tôi phân tích ba tháng trước khi cung cấp tín dụng bằng T và ba tháng sau đó. Đối với mỗi khoảng thời gian T, chúng tôi có một mẫu phụ bao gồm một nhóm đối chứng và một nhóm điều chỉnh.

Bảng bên trái của Hình 10 cho thấy rằng nhóm các công ty điều chỉnh tăng khối lượng giao dịch của họ với tốc độ cao hơn khi họ nhận được các khoản vay từ MYbank. Kết quả được thể hiện trong cột II hoặc Bảng 7 và trong bảng bên phải của Hình 10 cho thấy khối lượng giao dịch (đáng kể) tăng (nhiều hơn khoảng 3,5%) đối với nhóm được điều chỉnh so với biến kiểm soát trong cả giai đoạn.

4.4.2 Tác động thực trong Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế Trung Quốc, với một số lĩnh vực bị ảnh hưởng đặc biệt nặng nề. Các biện pháp phong tỏa đã làm giảm hoạt động trong các ngành vận tải, ngành giải trí và bán lẻ đã sụp đổ. Bây giờ chúng tôi kiểm tra xem khả năng tiếp cận tín dụng từ công ty công nghệ lớn có cung cấp một cách để ngăn chặn tác động của cú sốc đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ hay không.

Chúng tôi sử dụng dữ liệu hàng tuần để nắm bắt hiệu ứng trong đại dịch Covid-19. Khoảng thời gian mẫu của chúng tôi là từ ngày 30 tháng 9 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2020. Đặc biệt, chúng tôi so sánh giai đoạn tiền Covid (30 tháng 9 năm 2019 đến ngày 19 tháng 1 năm 2020) với giai đoạn Covid (từ ngày 26 tháng 1 năm 2020 đến ngày 28 tháng 6 năm 2020).

Chúng tôi xem xét một cách tiếp cận tương tự như mô tả ở trên, sử dụng cách tiếp cận đối sánh điểm xu hướng và sự khác biệt trong khác biệt (xem phương trình 5). Các biến phụ thuộc là logarit của khối lượng giao dịch đối với công ty *i* và thời gian *t*. Biến giả *Treat* có giá trị là 1 đối với những công ty có mã QR đã nhận được phê duyệt tín dụng MYbank trước ngày 1 tháng 10 năm 2019 và 0 nếu không. Biến *Post* nhận giá trị 1 sau ngày 26 tháng 1 năm 2019 và bằng 0 ở những trường hợp khác. Các chính sách phong tỏa ở các thành phố của Trung Quốc được nắm xác định bằng Thành phố x Hiệu lực cố định theo thời gian để kiểm soát các tác động khác nhau về mặt địa lý của đại dịch. Các biến không thay đổi theo thời gian (ví dụ như việc sử dụng tín dụng ngân hàng trước đại dịch và các thông tin dành riêng cho người bán khác) được ghi lại bằng hiệu ứng cố định chắc chắn.

Kết quả trong Cột III của Bảng 8 và được minh họa trong Hình 11 cho thấy mức tăng trưởng khối lượng giao dịch ở nhóm được điều trị cao hơn khoảng 20% so với nhóm tương ứng trong thời kỳ đại dịch, cho thấy rằng thời gian ảnh hưởng thực sự của Covid-19 là lớn đáng kể so với thời gian bình thường. Nó có lẽ phản ánh giá trị tách biệt của tín dụng từ công ty công nghệ lớn đối với các công ty để đối phó với những hậu quả bất ngờ của cú sốc. Hình 11 trực quan hóa hoạt động của logarit khối lượng giao dịch (ở cấp độ hàng tuần) của hai nhóm trước và sau cú sốc Covid-19.

5. Kết luận

Việc sử dụng các ứng dụng để thanh toán di động, thông qua hình thức là mã QR, giúp đơn giản hóa việc thu tiền thanh toán cho các công ty với chi phí giảm. Điều này có thể giúp các công ty tăng khối lượng giao dịch và tiết lộ các đặc điểm của họ thông qua dữ liệu thanh toán. Các công ty công nghệ lớn có thể xử lý những dữ liệu này - cùng với thông tin phi truyền thống khác được thu thập trên phương tiện truyền thông xã hội, công cụ tìm kiếm và nền tảng thương mại điện tử - để tạo ra điểm tín dụng. Các công ty thường không có tài khoản ngân hàng và không có báo cáo tài chính có thể được tiếp cận với các khoản vay nhỏ không có thế chấp và thường được sử dụng để điều chỉnh nhu cầu thanh khoản của họ. Nhìn chung, việc sử dụng mã QR có thể có những tác động tích cực cho việc bao gồm tài chính vượt xa việc xử lý hiệu quả đơn giản các khoản thanh toán giao dịch.

Sử dụng một bộ dữ liệu duy nhất về khoảng 500.000 công ty Trung Quốc đã nhận được tín dụng từ cả một công ty công nghệ lớn quan trọng (Ant Group) và các ngân hàng thương mại truyền thống, bài báo này phát hiện ra những điều sau đây. Đầu tiên, việc tạo ra một bước đầu về thanh toán kỹ thuật số sẽ cho phép các công ty tiếp cận các dịch vụ và sản phẩm tài chính khác do các công ty công nghệ lớn cung cấp. Thứ hai, việc sử dụng các dịch vụ tài chính công nghệ lớn và dữ liệu giao dịch được tạo qua mã QR tạo ra tác động lan tỏa đến tín dụng ngân hàng. Việc đưa tín dụng công nghệ lớn vào sổ đăng ký tín dụng cho phép các doanh nghiệp vừa và nhỏ được các ngân hàng sàng lọc/giám sát tốt hơn. Điều này làm giảm bớt các vấn đề về thông tin bất cân xứng của các DNVVN với các ngân hàng và cho phép các DNVVN cũng có thể tiếp cận các dịch vụ ngân hàng truyền thống hơn. Và thứ ba, tác động thực sự của tín dụng mã QR có liên quan đến kinh tế, đặc biệt là trong trường hợp cú sốc Covid-19.

Mặc dù bằng chứng này đáng khích lệ và làm sáng tỏ thêm một số tác động của việc các công nghệ lớn tham gia vào lĩnh vực tài chính, nhưng vẫn còn nhiều việc phải làm để giải quyết các câu hỏi kinh tế lớn hơn. Đầu tiên, sẽ rất thú vị nếu so sánh kết quả thu được của Trung Quốc với các nước khác. Ví dụ, ở nhiều quốc gia châu Phi cho vay kỹ thuật số thông qua các nhà khai thác mạng di động được ghi lại trong sổ đăng ký tín dụng, chỉ vì các khoản vay được thực hiện với sự hợp tác của một ngân hàng thương mại. Thứ hai, một câu hỏi quan trọng là tác động của

các công nghệ lớn đối với việc cho vay theo mối quan hệ. Ngân hàng có được thông tin mềm từ khách hàng của mình bằng cách phát triển các mối quan hệ lâu dài. Ngược lại, tính điểm tín dụng với phân tích nâng cao không nhất thiết dựa trên các mối quan hệ lâu dài, một đối một, mà khai thác các mẫu sở thích và hành vi của người tiêu dùng bằng cách sử dụng dữ liệu lớn. Thứ ba, một bộ câu hỏi khác liên quan đến các trường hợp có thể có về phân biệt đối xử và lo ngại về quyền riêng tư. Các thuật toán được sử dụng để xử lý dữ liệu có thể phát triển thành kiến, dẫn đến phân biệt đối xử phi đạo đức (ví dụ: dựa trên chủng tộc hoặc tôn giáo) và bất bình đẳng lớn hơn (O'Neil, 2016). Ví dụ, một nghiên cứu về thị trường thế chấp của Hoa Kỳ cho thấy người da đen và gốc Tây Ban Nha đi vay ít có khả năng được hưởng lợi từ lãi suất thấp hơn từ mô hình chấm điểm tín dụng dựa trên máy học so với người da trắng và người châu Á không phải là người gốc Tây Ban Nha (Fuster et al., 2022). Cuối cùng, việc sử dụng một lượng lớn dữ liệu cá nhân từ các nguồn phi truyền thống (ví dụ: mạng xã hội, lịch sử trình duyệt, cuộc gọi điện thoại) có thể vi phạm quyền riêng tư. Tất cả những điều này là những khía cạnh có liên quan cho nghiên cứu trong tương lai.

Trở lại đầu trang

ĐỀ TÀI KHOA HỌC THÁNG 6 - 2022

1. Đề tài: Hoàn thiện hệ thống tiêu chí xếp hạng các tổ chức tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Phi Lân, Cục thanh tra, giám sát ngân hàng II, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, NHNN

Mã số: ĐTNH.002/20

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề chính:

- Cơ sở lý luận về hệ thống tiêu chí xếp hạng các tổ chức tín dụng.

- Thực trạng về hệ thống tiêu chí xếp hạng các tổ chức tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Định hướng và giải pháp hoàn thiện hệ thống tiêu chí xêp hạng các tổ chức tín dụng của NHNN Việt Nam các tổ chức tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu nghiên cứu các hệ thống tiêu chí xếp hạng các tổ chức tín dụng (TCTD) trên thế giới, thực tiễn áp dụng hệ thống tiêu chí xếp hạng các TCTD tại Việt Nam, trên cơ sở đó kiến nghị và tham mưu cho lãnh đạo NHNN trong việc hoàn thiện hệ thống tiêu chí xếp hạng các TCTD tại NHNN Việt Nam, đề tài ĐTNH.002/20 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 nghiên cứu cơ sở lý luận về hệ thống tiêu chí xếp hạng các TCTD, bao gồm các vấn đề về khái niệm, mục đích, phương pháp, hệ thống tiêu chí, các tổ chức thực hiện xếp hạng các TCTD. Chương 1 cũng nghiên cứu kinh nghiệm của một số cơ quan quản lý, giám sát ngân hàng và một số tổ chức xếp hạng độc lập, qua đó, nhóm nghiên cứu rút ra một số bài học cho Việt Nam như sau:

- Xếp hạng là một nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động giám sát nhằm phản ánh, cung cấp thông tin về thực trạng hoạt động, rủi ro của các TCTD để phục vụ, hỗ trợ công tác thanh tra, cấp phép, xây dựng văn bản chính sách của cơ quan quản lý, đảm bảo an toàn, lành mạnh của từng TCTD nói riêng và hệ thống ngân hàng tài chính nói chung.

- Phương pháp CAMELS sử dụng nhiều yếu tố định lượng, không quá phức tạp trong việc thiết kế, xây dựng trên thực tế, không đòi hỏi sự kết hợp với các nhận định chủ quan của cán bộ giám sát ngân hàng nhưng vẫn hiệu quả trong việc xếp hạng ngân hàng, do đó phù hợp để áp dụng ở các quốc gia đang phát triển.

- Các tổ chức có mục đích, yêu cầu và phương pháp xếp hạng khác nhau. Cơ quan quản lý Nhà nước dựa trên nguồn thông tin, dữ liệu, cơ sở hạ tầng hiện có để xác định phương pháp xếp hạng, xây dựng bộ tiêu chí xếp hạng phù hợp với mục đích, yêu cầu của mình.

- Việc xây dựng chỉ tiêu xếp hạng các TCTD cần được thường xuyên, liên tục nghiên cứu, bổ sung, cập nhật để phù hợp với điều kiện thị trường, sự phát triển của hệ thống các TCTD và định hướng của cơ quan quản lý theo từng thời kỳ. Xếp hạng các TCTD cần thực hiện thống nhất theo một nguyên tắc, đảm bảo việc xếp hạng phản ánh đầy đủ thực trạng hoạt động, rủi ro của các TCTD và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Chương 2 của đề tài tập trung đánh giá thực trạng hệ thống tiêu chí xếp hạng các TCTD trong thời gian qua tại NHNN Việt Nam, gồm cơ sở pháp lý, phương pháp, hệ thống tiêu chí xếp hạng của NHNN Việt Nam. Chương 2 cũng thực hiện đánh giá hệ thống tiêu chí xếp hạng các TCTD tại NHNN Việt Nam trên cơ sở so sánh với thông lệ quốc tế, qua đó rút ra những điểm tương đồng, những điểm khác biệt, các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của các tồn tại trong hệ thống tiêu chí xếp hạng các TCTD tại NHNN Việt Nam.

Tại Chương 3, trên cơ sở tổng kết cơ sở lý luận, phân tích thực trạng và kinh nghiệm quốc tế, nhóm nghiên cứu đưa ra đề xuất về việc hoàn thiện hệ thống tiêu chí xếp hạng các TCTD theo các nhóm giải pháp: (i) nhóm giải pháp phân hạng nhỏ, chi tiết ở các mức hạng A, B, C; (ii) nhóm giải pháp về ngưỡng, trọng số chỉ tiêu định lượng; (iii) Nhóm giảm pháp về cách tính điểm đối với chỉ tiêu định tính và kiến nghị NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư 52 trong ngắn hạn và trung hạn.

2. Đề tài: Các giải pháp thanh toán trực tuyến cho dịch vụ công của chính phủ điện tử

Chủ nhiệm: ThS. Đào Minh Tuấn, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Mã số: ĐTNH.005/20

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề chính:

- Lý luận chung về Chính phủ điện tử và các giải pháp thanh toán.

- Thực trạng triển khai các giải pháp thanh toán dịch vụ công cho Chính phủ điện tử tại Việt Nam.

- Đề xuất các giải pháp thanh toán cho Chính phủ điện tử của các NHTM và các Trung gian thanh toán (TGTT).

Mô tả tóm tắt:

Nhằm xây dựng các giải pháp thanh toán hiện đại, phù hợp với xu thế cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đáp ứng được yêu cầu đặt ra của Chính phủ điện tử (CPĐT), đề tài ĐTNH.005/20 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 nghiên cứu lý luận chung về CPĐT; sự cần thiết của thanh toán điện tử và các phương thức thanh toán điện tử cho CPĐT - Cổng dịch vụ công quốc gia (DVCQG); các lợi ích/hạn chế của thanh toán điện tử. Chương 1 cũng nghiên cứu kinh nghiệm triển khai giải pháp thanh toán cho CPĐT của 1 số nước khá thành công trên thế giới như Hàn quốc, Singapore, Anh, Estonia, qua đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, gồm:

- Cần sự quyết tâm, thống nhất quan điểm chỉ đạo của những người đứng đầu trong việc xây dựng các chiến lược phát triển CPĐT và bám sát mục tiêu đề ra.

- Cần nghiên cứu, giao nhiệm vụ xây dựng thể chế cần đi trước để tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho việc triển khai cải cách dịch vụ công hướng đến dịch vụ công trực tuyến, các giao dịch thanh toán dịch vụ công trên môi trường mạng, hoạt động thanh toán điện tử và xây dựng CPĐT.

- Cần xây dựng Cổng DVCQG với mục tiêu lấy người dùng làm trung tâm, đáp ứng các nhu cầu sử dụng dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp trên cả nước.

- Cần có những giải pháp cụ thể từ phía NHNN cũng như các NHTM, TGTT để cung cấp các dịch vụ thanh toán cho người dân và doanh nghiệp, nâng cao tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong xã hội.

- Cần chú trọng công tác truyền thông và đào tạo, nâng cao nhận thức của toàn xã hội trong việc tiếp cận để nắm bắt được DVCTT và thanh toán điện tử.

Chương 2 nghiên cứu thực trạng phát triển các giải pháp thanh toán trực tuyến dịch vụ công cho Chính phủ điện tử tại Việt Nam và thực trạng triển khai thanh toán trực tuyến dịch vụ công tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu tại Chương 2 cho thấy thời gian qua, việc phát triển CPĐT nói chung và cung cấp DVCTT nói riêng tại Việt Nam đã có những tiến bộ rõ rệt. Theo báo cáo đánh giá chỉ số phát triển CPĐT - EGDI (E-Government Development Index) của Liên hợp quốc, năm 2020, Việt Nam xếp hạng thứ 86/193 quốc gia, vùng lãnh thổ (tăng 02 bậc so với năm 2018).

Về kết nối với Cổng DVCQG, hầu hết các các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có cổng thông tin điện tử cung cấp DVCTT, nhiều bộ có số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến đạt đến hàng triệu hồ sơ như Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Về cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến, thực hiện chỉ đạo của NHNN, các NHTM và TGTT đã triển khai dịch vụ thanh toán trực tuyến cho dịch vụ công từ rất sớm. Sự tương tác giữa NHTM và TGTT đã thực sự có tác động tích cực tới hiệu quả hoạt động thanh toán nói chung và trong lĩnh vực CPĐT. Tuy nhiên, việc phát triển các giải pháp thanh toán trực tuyến dịch vụ công cho CPĐT tại Việt Nam vẫn còn một số hạn chế như: chưa đạt được hiệu quả cao so với tiềm năng của dịch vụ thanh toán; cơ sở pháp lý chưa đầy đủ; việc cung cấp DVCTT tại các bộ, ngành, địa phương chưa phát huy hiệu quả cao... Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra một số nguyên nhân như các giải pháp thanh toán áp dụng cho dịch vụ công còn nhiều hạn chế; phương tiện cung cấp dịch vụ công cho CPĐT mới chỉ trên phiên bản web trên máy tính; trải nghiệm của khách hàng đối với DVCTT và thanh toán điện tử còn chưa được chú trọng; thiếu sự đồng bộ trong việc xây dựng, phối hợp giữa các Bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp trong việc tạo ra các điều kiện thuận lợi cho việc phát triển dịch vụ hành chính công trực tuyến; vấn đề chi phí và doanh thu từ phí...

Tại chương 3, nhóm nghiên cứu tập trung phân tích định hướng phát triển giải pháp thanh toán dịch vụ công cho CPĐT và đề xuất 05 giải pháp cụ thể, gồm: Giải pháp thanh toán QR code; Giải pháp thanh toán thẻ Tokenization; Giải pháp thanh toán từ ứng dụng Cổng DVCQG trên thiết bị di động sang ứng dụng thanh toán trên thiết bị di động của NHTM và ví điện tử (App to App); Giải pháp thanh toán trên các kênh của NHTM/TGTT kết nối với Cổng DVCQG

(thanh toán Billing) và giải pháp chuẩn hóa hệ thống định danh các khoản thu nộp NSNN theo số ID giao dịch duy nhất. Với mỗi giải pháp, nhóm nghiên cứu đều thực hiện mô tả giải pháp; xác định đối tượng khách hàng, mô tả hệ thống công nghệ sử dụng và đề xuất quy trình xử lý giao dịch. Nhóm nghiên cứu cũng đưa ra một số kiến nghị, đề xuất để thúc đẩy hoạt động thanh toán trực tuyến dịch vụ công của Chính phủ điện tử về 04 nhóm vấn đề chủ yếu là:

- Xây dựng hành lang pháp lý cho hoạt động thanh toán điện tử cho CPĐT;

- Xây dựng các chính sách khuyến khích thúc đẩy sử dụng thanh toán điện tử;

- Xây dựng các biện pháp nâng cao nhận thức của khách hàng đối với thanh toán điện tử;

- Tăng cường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu xây dựng CPĐT.

3. Đề tài: Phát triển dịch vụ ngân hàng trong bối cảnh ứng dụng công nghệ 4.0 ở Việt Nam

Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Mạnh Hùng, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Mã số: ĐTNH.016/20

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề chính:

- Đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng ứng dụng công nghệ 4.0 của hệ thống NHTM Việt Nam trên cơ sở xác định thang đo mức độ ứng dụng công nghệ 4.0 của các NHTM; Đánh giá thực trạng điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ 4.0 trong phát triển dịch vụ ngân hàng của hệ thống NHTM ở Việt Nam.

- Xây dựng hệ thống giải pháp nhằm phát triển hệ thống dịch vụ ngân hàng trên nền tảng công nghệ 4.0.

- Kiến nghị khung pháp lý cho việc phát triển dịch vụ ngân hàng tương thích với bối cảnh công nghệ 4.0.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng và khả năng phát triển dịch vụ của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong bối cảnh ứng dụng công nghệ 4.0, từ đó đề xuất giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng trong bối cảnh ứng dụng công nghệ 4.0 và đưa ra các khuyến nghị về khung pháp lý cụ thể cần thiết, đề tài ĐTNH.016/20 triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 nghiên cứu cơ sở luận về phát triển dịch vụ ngân hàng ứng dụng công nghệ 4.0, bao gồm các vấn đề về đặc trưng của công nghệ 4.0 và tác động tới phát triển dịch vụ ngân hàng; Quan điểm phát triển dịch vụ ngân hàng và sự dịch chuyển các hình thái dịch vụ ngân hàng trong bối cảnh ứng dụng công nghệ; Các tiêu chí đánh giá mức độ phát triển dịch vụ ngân hàng trong bối cảnh ứng dụng công nghệ 4.0; Tác động của bối cảnh thị trường tới phát triển dịch vụ ngân hàng ứng dụng công nghệ 4.0; Xu hướng tối đa hóa trải nghiệm dịch vụ của khách hàng/ Xu hướng phát triển và phối hợp các kênh phân phối; Vai trò quản lý của NHTƯ đối với hệ thống NHTM trong bối cảnh công nghệ 4.0 và điều kiện để phát triển dịch vụ ngân hàng trên cơ sở ứng dụng công nghệ.

Chương 2 nghiên cứu thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng của hệ thống NHTM Việt Nam ứng dụng công nghệ 4.0 qua các giai đoạn 1990-1999; 1999-2010 và từ 2010 đến nay. Chương 2 cũng đánh giá các vấn đề liên quan đến phát triển dịch vụ ngân hàng trong bối cảnh ứng dụng công nghệ 4.0 như bối cảnh thị trường dịch vụ ngân hàng, thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng ứng dụng công nghệ 4.0, đánh giá tổng quan về mức độ phát triển hình thái dịch vụ ngân hàng ở Việt Nam phân tích các hạn chế trong việc phát triển dịch vụ ngân hàng ứng dụng công nghệ 4.0 và nguyên nhân của các hạn chế đó.

Tại Chương 3, nhóm nghiên cứu phân tích xu hướng phát triển dịch vụ ngân hàng thời gian tới, các định hướng phát triển ngân hàng và dịch vụ ngân hàng trong bối cảnh ứng dụng công nghệ 4.0 làm căn cứ để đề xuất các giải pháp nhằm phát triển dịch vụ ngân hàng trong bối cảnh ứng dụng công nghệ 4.0. Tại chương này, nhóm nghiên cứu tập trung vào các vấn đề xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý cho việc phát triển dịch vụ ngân hàng tương thích với bối cảnh công nghệ 4.0. Theo đó, về khung pháp lý đối với việc ứng dụng công nghệ 4.0, nhóm nghiên cứu đề xuất các nội dung về rà roát, sửa đổi bổ sung hoặc thay thế các văn bản về giao dịch điện tử để phù hợp với thực tiễn ứng dụng công nghệ số; rà soát, ban hành văn bản hướng dẫn về việc lưu trữ, bảo vệ và chia sẻ dữ

liệu; rà soát, sửa đổi bổ sung quy định về kế toán, chứng từ điện tử. Đối với khung pháp lý về cung ứng dịch vụ ngân hàng, nhóm nghiên cứu đề xuất rà soát, sửa đổi quy định tại Luật các TCTD và các văn bản hướng dẫn để cho phép ngân hàng triển khai nghiệp vụ cho vay trực tuyến, tự động hóa quy trình từ khâu nhận, xét duyệt, thẩm định, lưu trữ hồ sơ, giải ngân vốn vay, kiểm tra, giám sát khoản vay đối với các khoản vay cá nhân, giá trị nhỏ; nghiên cứu, sửa đổi bổ sung các quy định về hoạt động thanh toán phù hợp với sự phát triển đa dạng của sản phẩm dịch vụ thanh toán hiện đại và xu thế hợp tác ngân hàng - Fintech; rà soát sửa đổi bổ sung quy định để cho phép ngân hàng triển khai các sản phẩm tiền gửi, dịch vụ gia tăng trên nền tảng số; rà soát ban hành các quy định pháp lý thúc đẩy ứng dụng công nghệ và đảm bảo an ninh an toàn trong hoạt động ngân hàng.

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cũng đưa ra đề xuất về các vấn đề hạ tầng công nghệ thông tin, về giáo dục tài chính, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thích ứng với quá trình ứng dụng công nghệ 4.0./.

HỘI THẢO KHOA HỌC THÁNG 6 - 2022

1. Hội thảo "Chuyển đổi số để hướng tới xã hội không dùng tiền mặt": Thanh toán số - nền móng cho kinh tế số, xã hội số.

Thời gian tổ chức: 17/6/2022

Đơn vị thực hiện: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Nội dung hội thảo:

Chuyển đổi số, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) của ngành ngân hàng thời gian qua đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Đảng, Chính phủ. Từ những định hướng, chỉ đạo này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã không ngừng hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy chuyển đổi số ngành Ngân hàng và TTKDTM. Hạ tầng công nghệ thanh toán cũng được ngành Ngân hàng đầu tư, nâng cấp. Công tác truyền thông giáo dục tài chính được đẩy mạnh. Các trụ cột này đã tạo bệ phóng cho thanh toán số, chuyển đổi số ngành Ngân hàng có những bứt phá thần tốc.

Trong khuôn khổ chương trình "Ngày Không Tiền Mặt 2022", ngày 17/6/2022, dưới sự chỉ đạo nội dung từ Ngân hàng nhà nước (NHNN), Báo Tuổi Trẻ phối hợp Vụ Thanh toán (NHNN), Công ty Cổ phần Thanh toán quốc gia Việt Nam (Napas) tổ chức hội thảo "Chuyển đổi số để hướng tới xã hội không dùng tiền mặt". Bí thư Trung ưng Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tham dự Hội thảo. Tham dự Hội thảo có đại diện các Bộ, ngành: NHNN, Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Thông tin và truyền thông, Bộ Tài chính. Về phía NHNN, Thống đốc NHNN Nguyễn Thị Hồng, Phó Thống đốc Phạm Tiến Dũng tham dự và phát biểu tại Hội thảo. Bên cạnh đó còn có lãnh đạo Vụ Truyền thông, Vụ Thanh toán, đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc NHNN, Napas, đại diện một số ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, các tổ chức thẻ quốc tế và một số công ty công nghệ…

Trong suốt 4 năm tổ chức, sự kiện "Ngày không tiền mặt" luôn nhận được sự quan tâm của Lãnh đạo Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành, sự hợp tác của các cơ quan báo chí, truyền thông, các ngân hàng, doanh nghiệp liên quan và sự hưởng ứng của đông đảo người dân, công chúng. Phát biểu tại Hội thảo, Thống đốc

NHNN Nguyễn Thị Hồng đánh giá, sự kiện này đã khẳng định được dấu ấn, tạo sức lan toả rộng, qua đó đóng vai trò quan trọng trong hoạt động tuyên truyền tới công chúng về TTKDTM, nêu bật những lợi ích, thúc đẩy và khuyến khích người dân sử dụng các dịch vụ ngân hàng số, các phương thức TTKDTM một cách an toàn, hợp lý, góp phần phát triển kinh tế-xã hội.

Những "bệ phóng" cho thanh toán số, chuyển đổi số ngành Ngân hàng

Theo Thống đốc Nguyễn Thị Hồng, tại Nghị quyết 52-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0 và Chiến lược chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngành Ngân hàng được xác định có mức độ sẵn sàng cao trong các ngành, lĩnh vực, có ảnh hưởng hàng ngày tới người dân, cần ưu tiên chuyển đổi số trước. Đối với bản thân ngành ngân hàng, lĩnh vực/ hoạt động thanh toán thường được NHNN, các TCTD ưu tiên đầu tư nguồn lực để tập trung chuyển đổi số trước do giao dịch thanh toán, vốn chiếm phần lớn trong các giao dịch ngân hàng, thanh toán liên quan mật thiết tới cuộc sống thường nhật, thiết yếu của người dân và đóng vai trò cửa ngõ để kết nối thuận tiện với các dịch vụ, nghiệp vụ ngân hàng - tài chính khác như tiền gửi, tiết kiệm, vay vốn, bảo hiểm, quản lý tài chính cá nhân…và cả những dịch vụ ngoài ngân hàng như gọi xe, vé xem phim, đặt nhà hàng/tour du lịch, dịch vụ y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe… Do đó, Hội thảo năm nay được xây dựng theo chủ đề "Chuyển đổi số để hướng tới xã hội không tiền mặt", qua đó tạo diễn đàn cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, ngân hàng cùng trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về chuyển đổi số ngân hàng/ các ngành, lĩnh vực liên quan nói chung và lan tỏa thanh toán số mọi mặt đời sống kinh tế xã hội, góp phần phục hồi, phát triển kinh tế.

Thống đốc NHNN Nguyễn Thị Hồng cho biết, chuyển đổi số, thúc đẩy TTKDTM của ngành ngân hàng thời gian qua đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Đảng, Chính phủ. Từ những định hướng, chỉ đạo này, NHNN đã chủ động nghiên cứu, ban hành: (i) Kế hoạch chuyển đổi số ngành Ngân hàng; (ii) Chỉ thị về đẩy mạnh chuyển đổi số và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong hoạt động ngân hàng; (iii) Trình Chính phủ ban hành Quyết định số 316/QĐ-TTg về việc phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông để thanh toán cho các dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile

Money); (iv) Hướng dẫn các ngân hàng mở tài khoản thanh toán, thẻ ngân hàng cho khách hàng bằng phương thức điện tử (eKYC), qua đó cho phép người dân mở tài khoản, thẻ mà không cần đến trực tiếp ngân hàng (v) Ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật thanh toán như mã QR code, thẻ chíp nội địa tạo thuận lợi cho kết nối thanh toán liên thông, giảm chi phí chấp nhận thanh toán.

Thời gian qua, NHNN đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy TTKDTM trong nền kinh tế như: Xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế chính sách và quy định về hoạt động TTKDTM; hệ thống văn bản từ Nghị định đến Thông tư được ban hành khá đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích phát triển TTKDTM và đảm bảo an ninh, an toàn trong hoạt động thanh toán. Hiện nay, NHNN đang tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện Nghị định thay thế Nghị định 101/2012/NĐ-CP về TTKDTM, dự thảo Nghị định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng nhằm tạo khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thử nghiệm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong việc cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng nói chung hoạt động thanh toán nói riêng.

Bên cạnh đó, các hạ tầng dùng chung như Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, Hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử, Hệ thống thông tin tín dụng quốc gia liên tục được đầu tư, nâng cấp theo hướng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế để tăng khả năng liên thông kết nối, đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành Ngân hàng, cũng như các lĩnh vực khác trong bối cảnh mới. Ngành ngân hàng cũng đang phối hợp với Bộ Công an nghiên cứu các phương án kết nối, khai thác thông tin công dân tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Căn cước công dân gắn chip phục vụ xác thực, làm sạch dữ liệu khách hàng tại các tổ chức cung ứng dịch vụ ngân hàng. Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không ngừng đầu tư hạ tầng công nghệ, cung ứng nhiều sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng công nghệ 4.0 nhằm gia tăng tiện ích, trải nghiệm và đảm bảo an toàn cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ.

Công tác truyền thông, giáo dục tài chính được đẩy mạnh với nhiều chương trình có sức lan tỏa trong xã hội như "Tiền khéo tiền khôn", "Tay hòm chìa khóa"…nhằm

nâng cao kiến thức, kỹ năng sử dụng dịch vụ tài chính ngân hàng và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính ngân hàng đối với công chúng, qua đó góp phần thúc đẩy TTKDTM, tài chính toàn diện.

Chuyển đổi số, thanh toán số mang lại lợi ích thiết thực cho người dân, doanh nghiệp

Từ những nỗ lực của toàn ngành, thực tế thời gian qua hoạt động chuyển đổi số ngân hàng đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, đặc biệt là hoạt động thanh toán, mang lại những lợi ích thiết thực cho người dân, doanh nghiệp.

Kết quả đó được minh chứng bởi những thông tin, số liệu cụ thể như: tốc độ tăng trưởng về giao dịch thanh toán di động bình quân hàng năm đạt hơn 90%; nhiều dịch vụ ngân hàng đã có thể được sử dụng hoàn toàn trên kênh số như: mở tài khoản thanh toán, thẻ ngân hàng, chuyển tiền, gửi tiết kiệm...; nhiều ngân hàng Việt Nam có trên 90% giao dịch trên kênh số; gần 70% người trưởng thành có tài khoản thanh toán; khoảng 1,1 triệu tài khoản mobile-money đã được mở, khoảng 60% trong đó được mở tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa... hệ thống thanh toán hoạt động thông suốt, an toàn đáp ứng được hầu hết các nhu cầu thanh toán trong nền kinh tế; các phương thức, dịch vụ thanh toán mới hiện đại trên thế giới (như: thanh toán qua mã phản hồi nhanh QR, thanh toán tiếp xúc gần NFC, mở tài khoản thanh toán, thẻ ngân hàng bằng phương thức điện tử... đã được triển khai thực hiện tại Việt Nam) với chi phí hợp lý.

Đến nay, ứng dụng Mobile Banking, Ví điện tử không đơn thuần chỉ để chuyển tiền, vấn tin mà người dân còn có thể sử dụng đa dạng các tiện ích như thanh toán hoá đơn, thương mại điện tử, mua vé xem phim, vé máy bay, tour du lịch… Ngược lại, người dân cũng có thể sử dụng gián tiếp các dịch vụ ngân hàng thông qua các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ khác như mua trả góp, mua trước - trả sau…

Phát biểu tại Hội thảo, Phó Thống đốc NHNN Phạm Tiến Dũng nhận định, chuyển đổi số của ngành Ngân hàng có tác động tích cực đến mọi ngành, lĩnh vực của xã hội, nhưng để làm được chuyển đổi số thì cần sự phối hợp, hỗ trợ của nhiều ngành, lĩnh vực. Ông cũng nhấn mạnh một số mục tiêu, giải pháp thời gian tới như: tháo gỡ vướng mắc về pháp lý; xử lý các món vay nhỏ lẻ trên nền tảng số; cần đẩy mạnh xây dựng hạ tầng; tăng cường sự kết hợp, tích hợp giữa hệ thống ngân hàng với các ngành, lĩnh vực

khác của nền kinh tế; bên cạnh đó cần quan tâm an ninh, an toàn thanh toán; tiếp tục phối hợp các cơ quan truyền thông, bởi người dân không thể biết đến, không thể tiếp cận dịch vụ ngân hàng nếu không có sự đồng hành của các cơ quan truyền thông.

Phó Thống đốc NHNN Phạm Tiến Dũng đánh giá, qua 4 năm tổ chức, sáng kiến của Báo Tuổi trẻ và NHNN về sự kiện Ngày không tiền mặt đã khẳng định được vai trò là chất xúc tác, thúc đẩy quá trình tiếp cận của người dân đối với các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng số, góp phần quan trọng trong công tác truyền thông thúc đẩy TTKDTM, đóng góp chung cho Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Phó Thống đốc hy vọng sự kiện sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Chính phủ; sự phối hợp, đóng góp của các Bộ, ngành, cơ quan liên quan để trong một tương lai không xa, chúng ta sẽ ngày càng tiệm cận một xã hội không tiền mặt.

Trước đó, ông Lê Anh Dũng – Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Thanh toán (NHNN) trình bày tham luận cho biết, NHNN cũng đã xác định một số quan điểm lớn trong chuyển đổi số của ngành. Cụ thể, NHNN luôn coi cải cách, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý là nhân tố quan trọng trong chuyển đổi số của ngành nhằm gia tăng trải nghiệm cho người dùng, đảm bảo an ninh an toàn lợi ích cho người dân. Mục tiêu cụ thể từ nay đến năm 2030, Ngân hàng Nhà nước đặt ra 50%-70% nghiệp vụ ngân hàng cho phép khách hàng thực hiện hoàn toàn trên kênh số; 50-80% người trưởng thành sử dụng dịch vụ có tài khoản ngân hàng…

Ông Lê Anh Dũng thông tin thêm, trong 4 tháng đầu năm 2022: Giao dịch qua Hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử tăng 88.42% về số lượng và 139,8% về giá trị vo với cùng kỳ năm 2021. Giao dịch TTKDTM tăng 69,7% về số lượng, 27,5% về giá trị; giao dịch qua Internet cũng tăng tương ứng 48,39% và 32,76%; qua điện thoại di động tăng tương ứng 97,65% và 86,68%; qua QR code tăng tương ứng 56,52% và 111,62% so với cùng kỳ năm 2021; tổng số ví điện tử đã kích hoạt tăng 10,37% so với cuối năm 2021. Ngoài ra, tỷ lệ người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán (TKTT) đạt gần 66% với tốc độ tăng trưởng bình quân 11,44% từ năm 2015-2021; đã có khoảng 3,4 triệu tài khoản và 1,3 triệu thẻ ngân hàng được mở mới trực tuyến, từ xa qua phương thức điện tử (eKYC). Trong số 1,1 triệu khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ Mobile Money, có gần 660.000 là khách hàng ở nông thôn,

miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo (chiếm hơn 60% tổng số khách hàng đăng ký và sử dụng dịch vụ).

Đồng bộ các giải pháp để ngày càng tiệm cận một xã hội không tiền mặt

Theo đó, trong thời gian tới, phát huy những kết quả đạt được, NHNN sẽ tiếp tục tập trung thực hiện một số giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt để đạt được các mục tiêu mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã đặt ra tại Quyết định 1813/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025, Quyết định 749/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, khuôn khổ pháp lý tạo thuận lợi cho công tác chuyển đổi số, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong ngành Ngân hàng; NHNN sẽ tiếp tục phối hợp với Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, ngành liên quan trong công tác xây dựng Luật Giao dịch điện tử sửa đổi, Nghị định về định danh và xác thực điện tử, Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Thứ hai, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hạ tầng công nghệ đáp ứng nhu cầu cung ứng các sản phẩm mới và tăng cường tích hợp, kết nối với các ngành, lĩnh vực khác để đa dạng hoá các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng trên nền tảng số, gia tăng tiện ích, trải nhiệm cho khách hàng.

Thứ ba, ưu tiên đầu tư, ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ 4.0 vào hoạt động ngân hàng để không ngừng cải tiến sản phẩm, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ; ưu tiên phát triển ngân hàng theo mô hình ngân hàng số, trong đó lấy thanh toán số là làm cửa ngõ để kết nối liền mạch, thúc đẩy chuyển đổi số trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác. Thúc đẩy số hoá các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng còn nhiều tiềm năng phát triển như cho vay, tài trợ thương mại…

Thứ tư, triển khai tích cực và hiệu quả Quyết định 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia; gắn liền công tác chuyển đổi số, thúc đẩy TTKDTM với đảm bảo an ninh, an toàn, bảo vệ người tiêu dùng trong cung cấp các dịch vụ ngân hàng.

Thứ năm, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, hiểu biết cho

người dùng về sử dụng các dịch vụ ngân hàng trên kênh số một cách an toàn, tự bảo vệ mình khỏi các rủi ro trên môi trường điện tử. Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để phù hợp với các yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới.

Về định hướng truyền thông thời gian tới, NHNN cho biết sẽ triển khai công tác truyền thông theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả, nâng cao sự minh bạch hóa thông tin, đáp ứng yêu cầu hoạt động thông tin của NHNN và thực hiện các cam kết quốc tế. Đối tượng mà truyền thông giáo dục tài chính hướng tới là đông đảo công chúng, trong đó có người dân khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa, người yếu thế, người chưa có tài khoản ngân hàng. Nguyên tắc truyền thông là những nội dung người dân và doanh nghiệp quan tâm bằng hình thức đơn giản, dễ nhớ, dễ hiểu, dễ lan tỏa. Triển khai truyền thông giáo dục tài chính hiệu quả, chuyên nghiệp, sáng tạo, qua đó góp phần hình thành cộng đồng tài chính tốt, giúp giảm chi phí xã hội, thúc đẩy TTKDTM và hiện thực hóa các mục tiêu về tài chính toàn diện.

Theo sbv.gov.vn

Tổng thuật hội thảo
Trở lại trang đầu

2. Tọa đàm "Thực hiện Nghị quyết 42 về giải quyết nợ xấu - Vai trò của Tòa án".

Thời gian tổ chức: 22/6/2022

Đơn vị thực hiện: Tòa án nhân dân tối cao; Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC)

Nội dung hội thảo:

Ngày 22/6/2022 tại Hà Nội, Tòa án nhân dân tối cao đã phối hợp với Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) tổ chức Tọa đàm với chủ đề: "Thực hiện Nghị quyết 42 về giải quyết nợ xấu - Vai trò của Tòa án".

Tọa đàm có sự tham dự của ông Nguyễn Tiến Mạnh - Phó Vụ trưởng Vụ Giám đốc kiểm tra về dân sự, kinh doanh thương mại, ông Chu Trung Dũng - Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế, Tòa án Nhân dân Tối cao (TANDTC), bà Vũ Ngọc Lan - Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và các đại biểu thuộc TANDTC, Bộ Tư pháp, NHNN và một số ngân hàng thương mại…

Phát biểu khai mạc Tọa đàm, ông Chu Trung Dũng - Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác

Quốc tế, TANDTC cho biết, Luật Phá sản ban hành năm 2014 đã tạo ra khung pháp lý cho việc phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Qua thời gian đi vào thực tiễn, bên cạnh thành tích đạt được, một số quy định của pháp luật trong lĩnh vực này đã bộc lộ hạn chế, bất cập, cần được nhìn nhận và đánh giá nhất là trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam có nhiều biến động, nhiều quan hệ kinh tế mới phát sinh liên quan đến quá trình xử lý nợ xấu và giải quyết phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

Nhằm giải quyết vấn đề pháp lý và tạo môi trường thuận lợi cho việc xử lý nợ xấu, buổi Tọa đàm này tập trung làm rõ vai trò của Tòa án trong bối cảnh giải quyết nợ xấu, giải đáp những vướng mắc trong thực tiễn, các văn bản hiện hành liên quan Nghị quyết 42 của Quốc hội về xử lý nợ xấu, xác định một số hệ thống thực thi hiệu quả. Từ đó, đề ra các giải pháp giải quyết tranh chấp và xử lý nợ xấu, tạo cơ hội phát triển thị trường nợ xấu, thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân vào phát triển kinh tế.

Trình bày tham luận về xử lý nợ xấu theo quy định của Nghị quyết số 42/2017/QH14 (Nghị quyết 42) tại TAND, ông Nguyễn Tiến Mạnh - Phó Vụ trưởng Vụ Giám đốc kiểm tra về dân sự, TANDTC cho biết, thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 42 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, TANDTC đã khẩn trương, nghiêm túc quán triệt các nội dung của Nghị quyết số 42 cho toàn thể các chức danh tư pháp trong Tòa án nhân dân tại các Hội nghị tập huấn trực tuyến toàn quốc để bảo đảm giải quyết hiệu quả, nhanh chóng các tranh chấp về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

Ngày 15/5/2018, Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã ban hành Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết các tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại TAND, có hiệu lực từ ngày 01/7/2018 đến ngày Nghị quyết 42 hết hiệu lực thi hành. Theo đó, Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm, tranh chấp về quyền xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu; một số quy định của pháp luật trong giải quyết các tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định của Nghị quyết số 42. Ngoài ra, TANDTC đã phối hợp chặt chẽ với NHNN, Công ty Quản lý tài sản (VAMC) và các

tổ chức có liên quan trao đổi khó khăn vướng mắc, hướng dẫn nghiệp vụ, quán triệt việc áp dụng các quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về nợ xấu đối với Tòa án các cấp.

Tuy nhiên cho đến nay, việc giải quyết theo thủ tục rút gọn đối với các tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu vẫn còn hạn chế. Hầu hết các tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu thường rất phức tạp nên không được thụ lý, giải quyết theo thủ tục rút gọn mà vẫn theo thủ tục tố tụng thông thường. Chỉ ra những khó khăn, vướng mắc, đại diện TANDTC đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm như: Đánh giá tính khả thi của quy định về áp dụng thủ tục rút gọn giải quyết tranh chấp về tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu; nghiên cứu, học tập kinh nghiệm của các nước trong việc tạo cơ chế xử lý nợ xấu tại Tòa án; đặc biệt là đồng bộ các cơ chế quy định về quản lý, đăng ký tài sản. Nghiên cứu, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đất, quyền sử dụng đất đáp ứng yêu cầu công khai, tra cứu thông tin, phòng tránh rủi ro, tranh chấp và bảo đảm ổn định quan hệ sử dụng đất, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Ban hành Pháp lệnh về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng; Tăng cường sự phối hợp giữa Tòa án và các cơ quan liên quan trong việc cung cấp thông tin đối với các vụ việc mà Tòa án giải quyết; Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xác minh, thẩm định của tổ chức tín dụng đối với tài sản bảo đảm,….

Trình bày tham luận tại buổi Tọa đàm, bà Vũ Ngọc Lan - Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế NHNN cho biết, Nghị quyết số 42 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động xử lý nợ xấu của các TCTD, là chính sách đúng đắn, kịp thời của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Qua 05 năm triển khai, Nghị quyết thực sự đã mang lại những hiệu quả rõ rệt cho công tác xử lý nợ xấu của các TCTD, góp phần xử lý hiệu quả nợ xấu, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế.

Kết quả xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42 của hệ thống các TCTD trong thời gian vừa qua đã góp phần quan trọng bảo đảm sự ổn định, an toàn, lành mạnh và sự phát triển của hệ thống ngân hàng nói riêng và đóng góp vào kết quả thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020, ổn định kinh tế vĩ mô, giảm mặt bằng lãi suất, cung ứng đủ vốn cho nền kinh tế, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản

xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 nói chung.

Việc áp dụng thủ tục tố tụng rút gọn được quy định tại Nghị quyết 42 đã góp phần đẩy nhanh quá trình giải quyết tranh chấp, thúc đẩy việc xử lý các khoản nợ xấu để khơi thông dòng vốn, hỗ trợ cho các khách hàng vay cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác của TCTD. Việc áp dụng thủ tục rút gọn tại Tòa án đối với các tranh chấp về tài sản bảo đảm là phù hợp, góp phần tích cực trong việc đẩy nhanh tốc độ xử lý vụ việc, qua đó góp phần giảm tải công việc cho hệ thống tòa án, tăng cường kết quả xử lý nợ xấu.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai Nghị quyết 42 vẫn còn gặp một số khó khăn vướng mắc mà trong thời gian kéo dài Nghị quyết cũng như trong quá trình luật hóa nhằm cần được sự hỗ trợ từ phía Tòa án. Cụ thể: Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự chưa có hệ thống dữ liệu cho phép các TCTD trích xuất, tra cứu thông tin tài sản có liên quan đến vụ việc đang được thụ lý giải quyết để xác định TSBĐ có đủ điều kiện để thu giữ hay không. Các cơ quan tiến hành tố tụng tại nhiều nơi, nhiều cấp còn có cách hiểu khác nhau về tài sản tranh chấp, tài sản đang phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, gây khó khăn cho TCTD, VAMC khi áp dụng quy định về thu giữ tài sản theo Nghị quyết số 42. Việc hoàn thiện các thủ tục theo yêu cầu của Tòa án để áp dụng thủ tục rút gọn gặp khó khăn do nhiều trường hợp khách hàng không hợp tác với TCTD,… Ngoài ra, Nghị quyết số 42 cũng chưa có quy định về việc được áp dụng thủ tục rút gọn đối với các tranh chấp hợp đồng tín dụng của các TCTD với khách hàng vay, gây khó khăn cho TCTD trong việc xử lý nợ xấu.

Trong khuôn khổ Tọa đàm, các chuyên gia của IFC, WB và các đại biểu tham dự cũng đã thảo luận, làm rõ một số vấn đề liên quan đến thông lệ quốc tế về đánh giá nợ xấu, thu giữ và cưỡng chế tài sản bảo đảm; Các quy tắc điều chỉnh các điều kiện đơn giản để thu giữ tài sản thế chấp liên quan đến nợ xấu; Đơn giản hóa các thủ tục tranh chấp bàn giao và cưỡng chế tài sản thế chấp; Việc sử dụng các tài sản bị cản trở liên quan đến nợ xấu làm bằng chứng trong các vụ án hình sự; Đánh giá giá trị nợ xấu độc lập theo quy định của Luật Thi hành án dân sự...

Tổng thuật hội thảo

Trở lại trang đầu

ẤN PHẨM KHOA HỌC THÁNG 6-2022

1. Kế Toán Tài Chính (Tập 1 & 2).

Nguồn: NXB Tài Chính

Tác giả: Trần Xuân Nam

Giới thiệu ấn phẩm:

Giới thiệu bộ sách " Kế Toán Tài Chính " của tác giả Trần Xuân Nam. Với hơn 30 năm kinh nghiệm làm giám đốc tài chính, quản lý cao cấp tại các tập đoàn đa quốc gia nổi tiếng như Unilever, Coca-cola, Scancom, chinfon và các tập đoàn lớn, thành công của Việt như: Kinh Đô, Bảo vệ thực Vật An Giang, Giấy Sài Gòn. Ông nguyên là Tổng giám đốc của Tập đoàn Giấy Sài Gòn. Về hiệp hội nghề nghiệp, ông là Phó giám đốc tài chính Câu lạc bộ Giám đốc tài chính Việt Nam. Ông là tác giả của một số cuốn sách nổi tiếng qua các thời kỳ như 'Kế toán tài chính", 'Kế toán tài chính, quản trị và giá thành". Ông là đồng tác giả của "Tài liệu bồi dưỡng kế toán trưởng" của Bộ tài chính.

Cuốn 'kế toán tài chính" của ông được xuất bản lần đầu vào năm 2010, là cuốn sách được giới kế toán, tài chính, cũng như các bạn đọc cả nước bình chọn trên webketoan là cuốn sách "Cẩm nang kế toán" thành công nhất từ trước tới nay. Đó là cuốn sách bán chạy nhất qua các thời kỳ và nó đã được tái bản nhiều lần.

Bạn có muốn thành công vượt trội? Bạn không thể bỏ qua cuốn sách này nếu bạn là kế toán viên, kiểm toán viên, nhà quản lý tài chính, kế toán và nhà quản trị chung, marketing...Sau đây là những khác biệt và thành công của cuốn sách:

1. Sách viết rất cuốn hút và logic, khác xa với các giáo trình ở các trường đại học. Sách đặt trọng tâm vào việc giải thích các nguyên tắc căn bản làm nền tảng cho việc ghi nhận và báo cáo các sự kiện tài chính cho việc ra quyết định kinh tế. Sách luôn có các ví dụ tình huống thực tế điển hình, trình bày súc tích từ đơn giản đến phức tạp nên rất dễ hiểu và dễ thực hành, kể cả với người mới học kế toán, những người không chuyên về kế toán.

2. Sách cập nhật, hướng dẫn đầy đủ, chính xác Vas, thông tư 200 và thông tư 202

bằng các ví dụ thực tế sinh động. Hơn thế nữa, rất nhiều tình huống thực tế không có hoặc không rõ ràng trong thông tư 200 và thông tư 202 được thảo luận và hướng dẫn chi tiết theo IFRS hay thực tế kế toán tốt nhất.

3. So sánh kế toán từng tài khoản, báo cáo giữa VAS vờ IFRS và các quy định cũ. Do vậy bạn đọc hiểu tốt hơn bản chất kế toán Việt Nam, có thể áp dụng IFRS cho các công ty nước ngoài. So thông tư 200 với các quy định cũ, dễ đọc, dễ học và chuyển đổi nhanh.

4. Duy nhất trên thị trường, sách trình bày một cách đầy đủ và chính xác cả lý thuyết và thực hành các phương pháp tính giá thành đúng chuẩn mực VAS 02 và thông tư 200, mà nó khác rất xa với các thực tế hiện nay mà nhiều công ty Việt Nam đang áp dụng. Việc áp dụng không đúng phương pháp, làm cho giá thành có thể bị sai lệch lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các quyết định quản trị và đầu tư.

5. Duy nhất trên thị trường, sách viết đầy đủ, chi tiết về nguyên tắc, phương pháp và hướng dẫn thực hành hợp nhất báo cáo tài chính từ đơn giản đến phức tạp.

6. Sách viết song ngữ các tiêu đề, các tài khoản, báo cáo, và các thuật ngữ kế toán giúp bạn đọc có thể sử dụng chính xác các thuật ngữ kế toán bằng tiếng Anh theo chuẩn IFRS.

7. Sách đã đươc kiểm nghiệm thực tế tại các trường, các trung tâm dạy về kế toán và nhất là các khóa học hướng dẫn chuyển đổi thông tư 200 trong năm 2015 mà tác giả tham gia giảng dạy. Sách được độc giả bình chọn là cuốn Cẩm nang kế toán thành công nhất từ trước tới nay.

Nội dung cuốn sách gồm:

TẬP 1

- ✓ PHẦN 1: CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN
- ✓ CHƯƠNG 1: KẾ TOÁN – NGÔN NGỮ CỦA KINH DOANH
- ✓ CHƯƠNG 2: CÁC HỆ THỐNG ĐIỀU CHỈNH CÔNG TÁC KẾ TOÁN
- ✓ CHƯƠNG 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP CÁC GIAO DỊCH KINH DOANH
- ✓ CHƯƠNG 4: ĐO LƯỜNG KẾT QUẢ KINH DOANH, QUÁ TRÌNH ĐIỀU CHỈNH VÀ HOÀN THÀNH MỘT CHU KỲ KẾ TOÁN

- ✓ PHẦN 2: CÁC HỆ THỐNG KẾ TOÁN, BỘ KHUNG KẾ TOÁN VIỆT NAM VÀ KẾ TOÁN QUỐC TẾ
- ✓ CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN DOANH THU VÀ DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI
- ✓ CHƯƠNG 6: CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM VÀ BỘ KHUNG CỦA CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ
- ✓ CHƯƠNG 7: TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- ✓ CHƯƠNG 8: CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN
- ✓ CHƯƠNG 9: KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ CÁC GIAO DỊCH VỀ TIỀN
- ✓ PHẦN 3: KẾ TOÁN CÁC TÀI SẢN KHÔNG PHẢI TIỀN VÀ NỢ PHẢI TRẢ
- ✓ CHƯƠNG 10: CÁC KHOẢN PHẢI THU, CHO VAY VÀ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
- ✓ CHƯƠNG 11: HÀNG TỒN KHO
- ✓ CHƯƠNG 12: KẾ TOÁN HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG
- ✓ CHƯƠNG 13: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN HỆ
- ✓ CHƯƠNG 14: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
- ✓ CHƯƠNG 15: NỢ NGẮN HẠN VÀ CHI PHÍ NHÂN CÔNG
- ✓ CHƯƠNG 16: KẾ TOÁN THUÊ TÀI SẢN
- ✓ CHƯƠNG 17: KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
- ✓ PHẦN 4: KẾ TOÁN CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT
- ✓ CHƯƠNG 18: KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY HỢP DANH, CÔNG TY TNHH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN
- ✓ CHƯƠNG 19: NỢ DÀI HẠN, TRÁI PHIẾU VÀ CHI PHÍ VAY
- ✓ CHƯƠNG 20: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ, CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI
- ✓ CHƯƠNG 21: CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY CỦA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG, NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

TẬP 2

- ✓ PHẦN 5: BÁO CÁO KẾT QUẢ TÀI CHÍNH
- ✓ CHƯƠNG 22: LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ TÀI CHÍNH
- ✓ CHƯƠNG 23: LÃI TRÊN MỖI CỔ PHIẾU
- ✓ CHƯƠNG 24: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- ✓ PHẦN 6: KẾ TOÁN TẬP ĐOÀN VÀ CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
- ✓ CHƯƠNG 25: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN TẬP ĐOÀN
- ✓ CHƯƠNG 26: QUY TRÌNH HỢP NHẤT BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- ✓ CHƯƠNG 27: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HỢP NHẤT.
- ✓ CHƯƠNG 28: KẾ TOÁN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH
- ✓ CHƯƠNG 29: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
- ✓ CHƯƠNG 30: HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TẬP ĐOÀN PHỨC HỢP
- ✓ CHƯƠNG 31: CÁC THAY ĐỔI TRONG CÁC CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN
- ✓ PHẦN 7: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- ✓ CHƯƠNG 32: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- ✓ PHẦN 8: KẾ TOÁN CHI PHÍ GIÁ THÀNH
- ✓ CHƯƠNG 33: CÁC HỆ THỐNG QUẢN TRỊ CHI PHÍ VÀ ĐO LƯỜNG ỨNG XỬ CHI PHÍ
- ✓ CHƯƠNG 34: PHÂN BỔ CHI
- ✓ CHƯƠNG 35: KẾ TOÁN YẾU TỐ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH THEO CÔNG VIỆC VÀ GIÁ THÀNH DỊCH VỤ
- ✓ CHƯƠNG 36: GIÁ THÀNH THEO QUÁ TRÌNH VÀ GIÁ THÀNH HOẠT ĐỘNG
- ✓ PHẦN 9: SO SÁNH VAS VỚI IFRS VÀ CÁC THỰC TẾ TỐT NHẤT
- ✓ CHƯƠNG 37: SO SÁNH CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM VỚI CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ VÀ CÁC THỰC TẾ KẾ TOÁN.
- ✓ CHƯƠNG 38: SO SÁNH THÔNG TƯ 200, 202 VỚI CÁC QUY ĐỊNH CŨ

- ✓ PHỤ LỤC
- ✓ DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP THEO THÔNG TƯ 200/2014, TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH
- ✓ DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT.
- ✓ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 200 VÀ 202/2014
- ✓ THUẬT NGỮ KẾ TOÁN ANH - VIỆT

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

Giới thiệu sách
Trở lại trang đầu

2. Việt Nam Thời Chuyển Đổi Số.

Nguồn: Nxb Thế giới

Tác giả: Think Tank VINASA

Giới thiệu ấn phẩm:

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cốt lõi là chuyển đổi số, đang đưa nhân loại tiến sang một thời đại phát triển mới – thời đại số. Việt Nam cần phải làm gì để không bỏ lỡ cơ hội phát triển như với các cuộc cách mạng công nghiệp trước và vững vàng tiến bước cùng thời đại, trở thành một quốc gia hùng cường? Cuốn sách Việt Nam thời chuyển đổi số là những chia sẻ tâm huyết của nhóm THINK TANK VINASA trên con đường đi tìm lời giải cho câu hỏi cấp bách này.

Cuốn sách là nỗ lực tâm huyết của nhóm nhằm khơi dậy và lan tỏa niềm tự hào dân tộc, thổi bùng nhiệt huyết trong mỗi người Việt Nam để sẵn sàng dấn thân, quyết liệt hành động, đổi mới sáng tạo, góp sức đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số đất nước, vượt qua thách thức, nắm bắt thời cơ phát triển trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đánh thức tiềm lực dân tộc, hiện thực khát vọng Việt Nam, xây dựng đất nước phồn vinh.

Trong cuốn sách, nhóm THINK TANK VINASA trình bày quan điểm, cách tiếp cận cùng những kiến giải về những việc cấp thiết Việt Nam cần làm trong công cuộc

chuyển đổi số, tập trung vào chín nhóm vấn đề:

- Phát triển hạ tầng số thông minh, an toàn tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số và tạo môi trường sống mới cho con người;
- Trí tuệ nhân tạo là công nghệ số trọng tâm để thực hiện CMCN 4.0 của Việt Nam;
- Phát triển nền kinh tế số là cơ sở để Việt Nam bắt kịp và tiến cùng thời đại;
- Vấn đề văn hóa, xã hội trong thời chuyển đổi số;
- Xây dựng đô thị thông minh để nâng cao chất lượng sống và tạo dựng môi trường sáng tạo;
- Nguồn nhân lực số và kỹ năng lao động mới;
- Thúc đẩy khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo;
- Cải cách thể chế, xây dựng nhà nước pháp quyền, hiệu lực hiệu quả;
- Thực hành chuyển đổi số doanh nghiệp.

Hy vọng cuốn sách sẽ giúp ích cho các nhà lãnh đạo, nhà quản lý, chuyên gia, doanh nhân cũng như các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, các doanh nghiệp, tổ chức cùng đông đảo độc giả, nhất là thế hệ trẻ, trong việc hoạch định chính sách, lập kế hoạch phát triển và hành động quyết liệt để Việt Nam thịnh vượng trong thời chuyển đổi số.

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

Giới thiệu sách
Trở lại trang đầu